

KHÍ CÔNG Y ĐẠO VIỆT NAM



LÝ THUYẾT
CĂN BẢN ĐÔNG Y
Tập 1

Vọng chẩn
Vấn chẩn
Vấn chẩn
Thiết chẩn 28 mạch căn bản

ĐỖ ĐỨC NGỌC

Phần một :

KHÁM BỆNH

Nghiên cứu và tìm hiểu lý thuyết đông y dưới hình thức đặt câu hỏi.

Cố gắng tập suy luận theo ý riêng của mình trước để chọn những câu trả lời. Trong những câu trả lời có một câu đúng theo lý thuyết bài học được giải đáp bên dưới mỗi câu đặt trong ngoặc

Tập làm đi làm lại nhiều lần. Sau đó đối chiếu kết quả với câu trả lời của mình, và so sánh tìm ra những chỗ sai. Càng làm nhiều lần càng ít sai, cho đến khi đúng 100% . Đó là cách học hay nhất và nhanh nhất để nắm vững kiến thức đông y.

Câu 1 : Mục đích khám bệnh của đông y qua dấu hiệu lâm sàng để tìm gì ? Đánh dấu vào câu đúng :

- a- Bệnh
- b-Chúng
- c-Nguyên nhân

(b)

Câu 2 : **Bệnh với chứng khác nhau thể nào ? Chọn câu đúng :**

Bệnh : a-Nói đến biến chứng mà không nói đến tạng phủ như đau đầu, đau bụng..
b-Nói đến biến chứng của tạng phủ, như phế hư hàn, trường vị thực nhiệt ..
c-Nói đến nguyên nhân.

Chứng : a-Nói đến biến chứng của tạng phủ
b-Nói đến bất cương
c-Nói đến gốc bệnh.

(bệnh a, chứng b)

Câu 3 : **Xếp những dấu hiệu bệnh sau đây và điền vào bốn phương pháp khám bệnh của đông y :**

a.Bệnh nhân yếu gầy,
b.Da khô,
c.Hở lỗ chân lông,
d.Đi chậm chạp,
e.Có vẻ đau đớn,
f. Mặt trắng xanh,
g.Môi nhạt,
h.Thở ngắn, khế,
i.Nói nhỏ,
j.Bón, phân mềm ra ít một,
k.Thích uống nước nóng,
l.Mặc áo ấm,
m.Chân tay lạnh,
n.Nhịp tim chậm,

o. Mạch nhược.

1-Vọng hình :-----2-Vọng khí-----
3-Vọng thân-----4-Vọng sắc-----
5-Vấn :-----6- Vấn :-----
7-Thiết:-----

(1-a,d,l, 2-b,c,3-e,4-f,g,5-h,l,6-j,k,7-m,n,o)

Câu 4 : Tìm bệnh tại sao cần phải theo tứ chẩn : vọng ,vấn, vấn, thiết :

- a-Để phân biệt tình trạng bệnh.
- b-Để tìm ra chứng .
- c-Để biết cách đối chứng trị liệu.
- d-Cả ba câu trên đều sai.
- e-Cả ba câu trên đều đúng.

(e)

Câu 5 : Tìm dấu hiệu Âm, Dương trong bát cương để làm gì ?

- a-Để biết bệnh thuộc nóng hay lạnh.
- b-Để biết bệnh thuộc biểu hay lý.
- c-Để biết bệnh hư hay thực.
- d-Để biết bệnh thuộc khí hay huyết
- e-Cả bốn câu đều đúng.

(e)

Câu 6 : Đông y khám bệnh theo tứ chẩn và xếp loại theo bát cương để :

- a-Tìm nguyên nhân gây bệnh.

- b-Để tìm ra chúng.
- c-Để biết cách chữa.

(c)

Câu 7 : Đông y quan sát bệnh hiện trên mặt qua 5 màu để biết bệnh thuộc tạng nào như :

- a-đỏ.
- b-vàng.
- c-trắng.
- d-đen.
- e-xanh.

- 1-Thuộc tạng tâm :-----
- 2-Thuộc tạng can :-----
- 3-Thuộc tạng tỳ:-----
- 4-Thuộc tạng phế :-----
- 5-Thuộc tạng thận :-----.

(1a,2e,3b,4c,5d)

Câu 8 : Chọn những dấu hiệu màu sắc sau đây cho phù hợp với 4 tình trạng bệnh :

- a-Hư hay thực,
- b-Nặng hay nhẹ (biểu hay lý),
- c-Hàn hay nhiệt,
- d-Đau đớn.

- 1-Màu sắc hiện trên mặt nhạt hay đậm :-----
- 2-Màu sắc tối bầm hay tươi sáng :-----
- 3-Màu sắc trắng nhiều hay đỏ nhiều :-----

4-Màu sắc xanh nhiều hơn các màu khác :-----

(1a,2b,3c,4d)

Câu 9 : Hãy chọn đúng những màu sắc bệnh hiện trên mặt để xếp vào loại bệnh cho phù hợp như :

- a-màu đỏ,
- b-màu vàng,
- c-màu trắng,
- d-màu đen,
- e-màu xanh.

1-Bệnh khí huyết nhiệt, bệnh tim mạch, bệnh tiểu trường :-----

2-Bệnh thuộc gan mật, phong đau nhức, tiêu hóa :-----

3-Bệnh hô hấp, bệnh phổi, bệnh đường ruột :-----

4-Bệnh thuộc ăn uống, hấp thụ, bệnh tỳ vị :-----

5-Bệnh phù thũng, nhức xương, tiêu tiểu, đau lưng, thận :-----

(1a,2e,3c,4b,5d)

Câu 10 : Quan sát trên mặt để tìm bệnh bằng các dấu hiệu tương xứng và phù hợp với bệnh như sau :

- a-Khuôn mặt hốc hác .
- b-Khuôn mặt sưng phù.
- c-Da mặt có mụn sờ không đau.
- d-Mặt và mắt đỏ.

1-Mụn âm do dương suy :-----

2-Bệnh suy nhược kém hấp thụ :-----

3-Cơ thể bị giữ nước do thiếu hỏa để chuyển hóa :-----

4-Bệnh sốt do tâm nhiệt :-----

(1c,2a,3b,4d)

Câu 11 : Quan sát trên mặt để tìm bệnh bằng các dấu hiệu tương xứng và phù hợp với bệnh như sau :

- a-Cổ và cằm đỏ.
- b-Mặt một bên dày một bên hóp.
- c-Sau gáy tự nhiên có khối thịt mà người không mập.
- d-Da mặt dày không hồng hào.

1-Dấu hiệu thiếu khí :-----

2-Bệnh hở hoặc hẹp van tim :-----

3-Bệnh sốt do thận nhiệt :-----

4-Dấu hiệu bệnh cao áp huyết :-----

(1d,2b,3a,4c)

Câu 12 : Chọn những dấu hiệu quan sát được xếp vào loại bệnh cho hợp lý , như :

- a-Má có màu trắng.
- b-Má bên trái đỏ hơn.
- c-Má bên phải đỏ hơn.
- d-Tròng trắng mắt đục.

1-Bệnh sốt do can nhiệt :-----

2-Bệnh thuộc phổi hàn :-----

3-Bệnh thuộc chứng hàn :-----

4-Bệnh sốt do phế nhiệt :-----

(1c,2a,3d,4b)

Câu 13 : Chọn những dấu hiệu quan sát được xếp vào loại bệnh cho hợp lý , như :

- a-Hai bên mặt to bằng nhau ,
- b-Một bên má đầy hơn má bên kia.
- c-Một bên má bị hóp thấy rõ có ngấn vạch chia má trên và dưới thành hai phần .
- d-Cằm có nọng thịt trông to hơn phần ở trán.

1-Dấu hiệu bệnh cao áp huyết :-----

2-Dấu hiệu bệnh hở van tim :-----

3-Dấu hiệu bệnh hẹp van tim :-----

4-Dấu hiệu cơ sở của quả tim tốt :-----

(1d,2b,3c,4a)

Câu 14 : Chọn những dấu hiệu quan sát được xếp vào loại bệnh cho hợp lý , như :

- a-Mặt và mắt đỏ .
- b-Cằm và cổ đỏ .
- c-Dưới chân tai sưng.
- d-Sau gáy có khối thịt u mà người không có vẻ mập.

1-Dấu hiệu bệnh cao áp huyết :-----

2-Dấu hiệu cơ thể bị nhiễm trùng :-----

3-Dấu hiệu sốt do thận nhiệt :-----

4-Dấu hiệu sốt do tâm nhiệt :-----

(1d,2c,3b,4a)

Câu 15 : Chọn những dấu hiệu quan sát được xếp vào loại bệnh cho hợp lý , như :

- a-Mắt trong sáng .
- b-Mắt đục .
- c-Mắt mờ do hỏa vọng.

d-Mắt lơ đờ.

1-Dấu hiệu can khí khai khiếu ra mắt đủ :-----

2-Dấu hiệu thần kinh suy nhược :-----

3-Dấu hiệu can khí thực :-----

4-Dấu hiệu can khí suy :-----

(1a,2d,3c,4b)

Câu 16 : Chọn những dấu hiệu quan sát được xếp vào loại bệnh cho hợp lý , như :

a-Mắt khô.

b-Mắt ướt.

c-Mắt có quầng thâm .

d-Tròng trắng mắt đục.

1-Dấu hiệu phổi yếu :-----

2-Dấu hiệu thận thủy thiếu :-----

3-Dấu hiệu thận thủy đủ :-----

4-Dấu hiệu thận hư :-----

(1d,2a,3b,4c)

Câu 17 : Chọn những dấu hiệu quan sát được xếp vào loại bệnh cho hợp lý , như :

a-Tròng đen mắt bị đục.

b-Con ngươi nở to .

c-Con ngươi thu nhỏ.

d-Mắt có vết trắng lẫn vào tròng đen.

1-Dấu hiệu cận thị :-----

2-Dấu hiệu viễn thị :-----

3-Dấu hiệu can hư:-----

4-Dấu hiệu mắt có cườm :-----

(1c,2b,3a,4d)

Câu 18 : Chọn những dấu hiệu quan sát được xếp vào loại bệnh cho hợp lý , như :

a-Tròng trắng có nhiều gân máu đỏ .

b-Gai thị không đều.

c-Mắt lé .

d-Mắt và trong mí mắt xanh đục.

1-Dấu hiệu bạch cầu tăng hồng cầu giảm :-----

2-Dấu hiệu can phong :-----

3-Dấu hiệu can nhiệt phạm phế :-----

4-Dấu hiệu loạn thị, loạn sắc :-----

(1d,2c,3a,4b)

Câu 19 : Chọn những dấu hiệu quan sát được xếp vào loại bệnh cho hợp lý , như :

a-Con người mắt nở lớn.

b-Mí mắt sưng.

c-Mắt ưa nhắm không thích nhìn ai.

1-Bệnh thận dương hư :-----

2-Tỳ vị nhiệt :-----

3-Bệnh thuộc phế hư :-----

(1a,2b,3c)

Câu 20 : Chọn những dấu hiệu bệnh quan sát được trên mặt xếp vào đúng loại bệnh chúng :

- a-Môi tự nhiên sưng dày lên.
- b-Môi trắng nhợt hoặc xanh tím.
- c-Môi khô nứt sừng đỏ.

1-Bệnh tỳ nhiệt :-----
 2-Bệnh thuộc hàn chứng :-----
 3-Bệnh thuộc nhiệt chứng :-----

(1a,2b,3c)

Câu 21 :Chọn những dấu hiệu bệnh quan sát được trên mặt xếp vào đúng loại bệnh chứng :

- a-Uống nước nhiều môi vẫn khô .
- b-Môi nhợt nhạt.
- c-Môi đỏ hơi sưng.
- d-Môi dưới tự nhiên đỏ bầm,dày và xệ .

1-Dấu hiệu thận dương suy không chuyển hóa thủy :-----
 2-Chức năng tỳ hư :-----
 3-Dấu hiệu hỏa van tím :-----
 4-Dấu hiệu tỳ nhiệt :-----

(1a,2b,3d,4c)

Câu 22 : Chọn những dấu hiệu bệnh quan sát được trên mặt xếp vào đúng loại bệnh chứng :

- a-Môi đỏ bầm tối .
- b-Môi bị thâm đen vĩnh viễn .
- c-Tự nhiên môi mép bên cao bên thấp.
- d-Rãnh cười quanh môi mũi không đều.

1-Dấu hiệu ứ tắc huyết :-----

2-Dấu hiệu dây chằng tử cung bị co rút :-----
3-Dấu hiệu sắp bị trúng phong liệt mặt méo miệng :-----
4-Dấu hiệu thận bị ngộ độc do truyền quá nhiều nước
biển, hoặc ở người nghiện hút ma túy, thuốc phiện-----

(1a,2c,3d,4b)

**Câu 23: Chọn những dấu hiệu bệnh quan sát được trên
mặt xếp vào đúng loại bệnh chứng :**

- a-Quanh môi trên trắng xanh.
- b-Môi và chung quanh môi trắng xanh.
- c-Nhân trung lệch .
- d-Nhân trung dài hoặc ngắn.

1-Dấu hiệu bệnh tiêu chảy, bụng lạnh :-----
2-Dấu hiệu lệch tử cung :-----
3-Dấu hiệu ung thư đường ruột :-----
4-Dấu hiệu để biết chiều dài hoặc độ sâu của cơ quan
sinh dục :-----

(1a,2c,3b,4d)

**Câu 24 : Chọn những dấu hiệu bệnh quan sát được trên
mặt xếp vào đúng loại bệnh chứng :**

- a-Mũi sưng.
- b-Cánh mũi phập phồng.
- c-Chân mũi nở nứt đỏ.
- d-Sống mũi lệch.

1-Dấu hiệu do nhiễm trùng, viêm xoang :-----
2-Dấu hiệu phế nhiễm cảm :-----
3-Dấu hiệu tim bị thấp nhiệt :-----

4-Dấu hiệu vách ngăn mũi lệch, bệnh polype (bướu thịt)

(1a,2b,3c,4d)

Câu 25 : Chọn những dấu hiệu quan sát được ở lưỡi xếp vào đúng loại bệnh chúng :

- a-Đầu lưỡi và mặt lưỡi trắng nhợt ướt.
- b-Đầu lưỡi đỏ bầm.
- c-Đầu lưỡi trắng .
- d-Mặt lưỡi có rêu trắng dày khô.

1-Bệnh vị nhiệt :-----

2-Bệnh tâm hư hàn :-----

3-Bệnh vị hàn :-----

4-Bệnh tâm hư nhiệt :-----

(1d,2c,3a,4b)

Câu 26 : Chọn những dấu hiệu quan sát được ở lưỡi xếp vào đúng loại bệnh chúng :

- a-Giữa lưỡi rách, rêu lưỡi vàng khô, dày.
- b-Cả lưỡi trắng ướt dày to.
- c-Mặt lưỡi mỏng hồng.

1-Bệnh tâm vị thực nhiệt :-----

2-Bệnh phế vị thực hàn :-----

3-Phế khí tốt :-----

(1a,2b,3c)

Câu 27 : Chọn những dấu hiệu quan sát được ở lưỡi xếp vào đúng loại bệnh chúng :

- a-Cả mặt lưỡi đỏ bầm khô .
- b-Cạnh lưỡi có gai.
- c-Mặt lưỡi có những nốt chấm tụ máu.

1-Bệnh tâm thực nhiệt :-----
 2-Bệnh thuộc can thực :-----
 3-Bệnh tâm can thực nhiệt :-----

(1a,2b,3c)

Câu 28 : Xếp theo chứng, các dấu hiệu bệnh quan sát được ở rêu lưỡi như :

- a-Rêu lưỡi trắng trơn, hoạt, nhuận, đầu lưỡi nở to.
- b-Rêu lưỡi trắng nhạt, dày, trơn, ướt.
- c-Rêu trắng mỏng ướt.
- d-Rêu lưỡi vàng hoặc nám đen .

1-Bệnh thuộc chứng nhiệt :-----
 2-Bệnh thuộc chứng biểu hàn :-----
 3-Bệnh thuộc chứng lý thực hàn :-----
 4-Bệnh thuộc biểu chứng :-----

(1d,2b,3a,4c.)

Câu 29 : Xếp theo chứng những dấu hiệu quan sát được ở lưỡi.

- a-Rêu lưỡi trắng mỏng ướt.
- b-Rêu lưỡi trắng nhạt.
- c-Rêu lưỡi trắng nhạt dày to .
- d-Rêu lưỡi cứng sượng.

1-Bệnh thuộc lý chứng :-----

2-Bệnh thuộc chứng vị hàn :-----
3-Bệnh thuộc chứng hàn :-----
4-Bệnh thuộc lý chứng thực hàn :-----

(1c,2a,3b,4d)

Câu 30 : Xếp theo chứng những dấu hiệu quan sát được ở lưỡi.

- a-Lưỡi co rút.
- b-Đầu lưỡi sậm rêu thô vàng hoặc đen khô, có vết nứt.
- c-Gốc lưỡi sâu bên trong sưng đỏ.
- d-Hai cạnh lưỡi hình răng cưa có gai, màu đỏ bầm đen.

1-Bệnh nhiệt hỏa thiêu cân :-----
2-Bệnh gan bị tổn thương thực thể như, chai gan, viêm gan A,B,C. :-----
3-Bệnh thận thủy hư :-----
4-Bệnh thuộc lý chứng hư nhiệt :-----

(1a,2d,3c,4b)

Câu 31 : Xếp theo bệnh khi quan sát răng, nướu, có những dấu hiệu sau :

- a-Nướu răng lỏng lẻo.
- b-Sưng nướu răng .
- c-Răng tốt, men răng bóng .
- d-Răng khô.

1-Tỳ vị thực nhiệt :-----
2-Bao tử tích nhiệt độc :-----
3-Thận dương hư :-----
4-Thận dương tốt :-----

(1a,2b,3d,4c)

Câu 32 : Xếp theo bệnh khi quan sát răng, nướu, có những dấu hiệu sau :

- a-Chân răng chắc .
- b-Răng không bóng, ngả màu tối đen.
- c-Nướu răng có mụn bọc mủ.

1-Chức năng tỳ vị tốt :-----

2-Chức năng tỳ vị hư:-----

3-Chức năng chuyển hóa thận âm dương đều hư:-----

(1a,2c,3b)

Câu 33 : Xếp theo bệnh khi quan sát tai có những dấu hiệu sau :

- a-Có nốt cứng không đau chìm trong da tai.
- b-Màu sắc hai tai trắng nhạt hơn màu da mặt.
- c-Hai tai dày to như sừng, màu trắng xanh.
- d-Màu phần tai trên trắng, phần dưới hồng.

1-Cơ thể có buồn hay hạch :-----

2-Thận âm dương đều hư:-----

3-Thận liệt do bị phù nước :-----

4-Tuyến thượng thận bệnh :-----

(1a,2b,3c,4d)

Câu 34: Xếp theo bệnh khi quan sát tai có những dấu hiệu sau :

- a-Phần vành tai trên mọc nước.
- b-Một tai to hơn tai kia màu sắc trắng .

- c-Một tai màu sắc đỏ đậm tối.
- d-Một bên vành tai mở rộng ra.

- 1-Một thận bị sưng :-----
- 2-Thận dương hư :-----
- 3-Một thận bị hư nhiệt :-----
- 4-Thận ngộ độc thuốc :-----

(1b,2a,3c,4d)

Câu 35 : Xếp theo bệnh khi quan sát móng tay chân có những dấu hiệu lâm sàng như :

- a-Móng tay có phao trắng.
- b-Móng xanh tím.
- c-Móng đỏ bầm.
- d-Móng tay đen như nhuộm chàm.

- 1-Bệnh hở van tim :-----
- 2-Bệnh thuộc dinh dưỡng sai :-----
- 3-Bệnh nấm :-----
- 4-Bệnh thuộc chứng nhiệt :-----

(1d,2a,3b,4c)

Câu 36 : Xếp theo bệnh khi quan sát móng tay chân có những dấu hiệu lâm sàng như :

- a- Móng tay mỏng hồng.
- b- Móng tay mỏng trắng.
- c- Móng tay cứng khô.
- d- Móng tay cứng hồng dày, bền.

- 1-Khí huyết đủ không có bệnh :-----

2-Bệnh khí đủ huyết thiếu :-----
3-Bệnh huyết đủ khí dư :-----
4-Bệnh khí dư huyết thiếu :-----

(1a,2b,3d,4c)

Câu 37 : Xếp theo bệnh khi quan sát móng tay chân có những dấu hiệu lâm sàng như :

- a- Móng chân tay khô nứt dọc thành rãnh.
- b- Móng chân hai màu vàng trắng khô sước .
- c- Móng chân đen, biến dạng .
- d- Móng tay trắng nhạt không có máu .

1-Bệnh sida :-----
2-Bệnh khí huyết đều thiếu :-----
3-Bệnh liên quan đến gan thận :-----
4-Dấu hiệu bệnh nấm :-----

(1b,2d,3c,4a)

Câu 38 : Xếp theo bệnh khi quan sát da tay chân có dấu hiệu như :

- a-Da khô mốc.
- b-Hở lỗ chân lông.
- c-Da cổ chân bóng.
- d-Da phù bầm vào lõm xuống.
- e-Da có vết bầm sưng đỏ đau .

1-Bệnh phù nước do tâm hỏa hư :-----
2-Bệnh chứng thận hư :-----
3-Bệnh ứ huyết thực chứng :-----
4-Bệnh thuộc phế dương hư :-----

5-Thận thực hàn :-----

(1d,2a,3e,4b,5c)

Câu 39 : Xếp theo bệnh khi quan sát da tay chân có dấu hiệu như :

- a- Da phù bấm vào nổi lên.
- b- Da tụ vết bấm máu không biết đau.
- c- Da nổi mụn chìm không đau.
- d- Da nổi mụn có ngòi trắng, sờ vào đau.
- e- Da cổ chân bấm đen.

1-Bệnh chứng tiểu đường :-----

2-Bệnh phù khí do thận dương :-----

3-Mụn dương do nhiệt độc :-----

4-Chức năng thận dương hư :-----

5-Mụn âm do huyết âm hư :-----

(1b,2a,3d,4e,5c)

Câu 40 : Xếp theo bệnh khi quan sát nghe bằng tai về âm thanh, tiếng nói, hơi thở, có những dấu hiệu như :

- a- Hơi thở ngắn, nhẹ, yếu.
- b- Hơi thở ngắn, kéo suyễn.
- c- Hơi thở nghẹt kéo đờm.
- d- Thở hụt hơi.

1-Chứng phế khí hư :-----

2-Chứng hàn :-----

3-Biểu chứng :-----

4-Lý chứng :-----

(1a,2b,3c,4d)

Câu 41 : Xếp theo bệnh khi quan sát nghe bằng tai về âm thanh, tiếng nói, hơi thở, có những dấu hiệu như :

- a-Thở khí nghịch.
- b-Nói nhỏ khế.
- c-Thở yếu ngắn hơi, nói ít, nhỏ, yếu.
- d-Hơi thở to gấp, khô khè.

1-Trường vị thực :-----

2-Bệnh thuộc chứng âm hư :-----

3-Phế vị khí hư, dấu hiệu bướng ngược :-----

4-Tạng phế thực :-----

(1a,2c,3b,4d)

Câu 42: Xếp theo bệnh khi quan sát nghe bằng tai về âm thanh, tiếng nói, hơi thở, có những dấu hiệu như :

- a- Nói cuồng, la hét, ưa nói nhiều.
- b- Nói xàm, mê sảng.
- c- Cười nói hoài.

1-Chứng trường vị thực :-----

2-Chứng tâm thực :-----

3-Bệnh thuộc dương chứng :-----

(1b,2c,3a)

Câu 43 : Xếp theo bệnh khi quan sát nghe bằng tai về âm thanh, tiếng nói, hơi thở, có những dấu hiệu như :

- a -Có bệnh nhưng tiếng nói bình thường có sức.
- b-Nói nhiều, thở mạnh, bực bội.

c-Nói ít, thở khẽ, nhẹ.

1-Bệnh thuộc biểu :-----

2-Nhiệt chứng :-----

3-Hàn chứng :-----

(1a,2b,3c)

Câu 44 : Xếp theo bệnh khi quan sát nghe bằng tai về âm thanh, tiếng nói, hơi thở, có những dấu hiệu như :

a-Nói ít, yếu nhỏ khẽ, không thích nói, hơi thở ngắn.

b-Hay câu giận.

c-Tiếng nói ròn rảng, ưa chửi mắng.

d-Ít nói, mệt mỏi, yếu sức.

1-Bệnh thuộc lý chứng :-----

2-Bệnh thuộc dương chứng :-----

3-Chứng can thực :-----

4-Bệnh thuộc âm chứng:-----

(1a,2c,3b,4d)

Câu 45 : Xếp theo bệnh khi quan sát nghe bằng tai về âm thanh, tiếng nói, hơi thở,có những dấu hiệu như :

a-Thở mạnh, bực bội.

b-Uả thở dài chán nản.

c-Phát âm cao, cường độ mạnh.

d-Phát âm thất thanh.

1-Chứng phế khí thực :-----

2-Tạng phế hư :-----

3-Chứng tâm can thực :-----

4-Chứng tâm thận thực :-----

(1a,2b,3c,4d)

Câu 46 : Xếp loại bệnh sau khi đặt câu hỏi về ăn uống để xác nhận tình trạng và tính chất bệnh, như :

- a-Không muốn ăn, miệng khô khát.
- b-Ăn không tiêu đầy bụng, không muốn ăn.
- c-Lo buồn không muốn ăn.
- d-Kém ăn, không cảm giác mùi vị.

1-Do thận hư thuộc hư chứng :-----

2-Bệnh thuộc dương chứng :-----

3-Bệnh thuộc tỳ hư :-----

4-Bệnh thuộc âm chứng :-----

(1a,2b,3c,4d)

Câu 47 : Xếp loại bệnh sau khi đặt câu hỏi về ăn để xác nhận tình trạng và tính chất bệnh, như :

- a-Đầy bụng không muốn ăn do khí hư.
- b-Bụng nặng, ăn không tiêu, biếng vận động.
- c-Bụng đầy,miệng có nước chua, ợ hơi.
- d-Ăn không tiêu, bụng đầy, lạnh.

1-Bệnh thuộc thực chứng :-----

2-Bệnh thuộc thận hư :-----

3-Bệnh thuộc tỳ hư :-----

4-Bệnh thuộc hư chứng :-----

(1c,2d,3b,4a)

Câu 48 : Xếp loại bệnh sau khi đặt câu hỏi về ăn để xác nhận tình trạng và tính chất bệnh, như :

- a-Ăn vào bụng đầy trướng, nắc cục ợ chua.
- b-Ăn vào, bụng trướng, đau quanh rốn.
- c-Bụng bị gò thắt ở trung tiêu .
- d-Bụng dưới đau như dùi đâm ở một chỗ cố định.

1-Chứng huyết thực ở hạ tiêu :-----

2-Chứng huyết thực trung tiêu :-----

3-Bệnh trường vị thực :-----

4-Bệnh vị khí thực :-----

(1d,2c,3b,4a)

Câu 49 : Xếp loại bệnh sau khi đặt câu hỏi về ăn để xác nhận tình trạng và tính chất bệnh, như :

- a-Ăn vào đau sườn bụng.
- b-Bụng sưng đầy, bí đại tiện.
- c-Bụng đau tức dưới hạ tiêu.
- d-Uống ăn nóng, hay nhỏ nước bọt.

1-Bệnh thuộc hàn chứng :-----

2-Chứng tỳ thực :-----

3-Chứng thận hư :-----

4-Chứng can thực :-----

(1d,2b,3c,4a)

Câu 50 : Xếp loại bệnh sau khi đặt câu hỏi về ăn để xác nhận tình trạng và tính chất bệnh, như :

- a-Uống thức ăn mát, ít nhỏ nước bọt.
- b-Ăn buồn nôn, tiêu chảy, chi lạnh.
- c-Bụng đầy, táo bón.

1-Bệnh thuộc nhiệt chứng :-----

2-Bệnh thuộc lý chứng :-----

3-Chứng lý thực :-----

(1a,2b,3c)

Câu 51 : Xếp loại bệnh sau khi đặt câu hỏi về uống nước để xác nhận tình trạng và tính chất bệnh, như :

- a-Không khát,thích uống nước nóng.
- b-Miệng khô khát, thích uống nhiều nước mát lạnh.
- c-Thích uống nước nóng ấm mà không dám uống.
- d-Không khát, ưa uống nóng.

1-Bệnh thuộc dương chứng :-----

2-Bệnh thuộc âm chứng :-----

3-Bệnh thuộc hư chứng :-----

4-Bệnh thuộc hàn chứng :-----

(1b,2a,3c,4d)

Câu 52 : Xếp loại bệnh sau khi đặt câu hỏi về uống nước để xác nhận tình trạng và tính chất bệnh, như :

- a-Hay khát, thích uống nước mát lạnh.
- b-Không khát, sợ lạnh, chi lạnh.
- c-Khát, người nóng dữ dội.
- d-Môi đỏ, khô khát, ít nước miếng, người nóng.

1-Bệnh thuộc lý chứng :-----

2-Bệnh thuộc chứng lý hàn :-----

3-Bệnh thuộc nhiệt chứng :-----

4-Bệnh thuộc chứng lý nhiệt :-----

(1a,2b,3c,4d)

Câu 53 : Xếp loại bệnh sau khi quan sát tinh thần bệnh nhân qua các dấu hiệu lâm sàng sau :

- a-Mất ngủ, suy nhược, chân tay máy động .
- b-Bụng đau lâm râm ưa xoa nắn.
- c-Gân co rút, hay sợ.
- d-Hay lo buồn.
- e-Hay bị thương.

- 1-Chứng tâm hư:-----
- 2-Bệnh thuộc hư chứng:-----
- 3-Bệnh thuộc âm chứng :-----
- 4-Chứng can hư :-----
- 5-Chứng tỳ hư :-----

(1 e,2a,3b,4c,5d)

Câu 54 : Xếp loại bệnh sau khi quan sát tinh thần bệnh nhân qua các dấu hiệu lâm sàng sau :

- a-Thần chí hôn mê ly bì.
- b-Tâm phiền muộn, môi đỏ .
- c-Lưỡi hồng hào.

- 1-Bệnh thuộc lý chứng :-----
- 2-Bệnh thuộc lý nhiệt :-----
- 3-Bệnh thuộc lý hư:-----

(1 a,2b,3c)

Câu 55 : Xếp loại bệnh sau khi quan sát tinh thần bệnh nhân qua các dấu hiệu lâm sàng sau :

- a-Tâm phiền táo.
- b-Ít nói, mệt mỏi, hồng hào.

- c-Tinh thần mệt mỏi, lơ đãng, không linh hoạt.
- d-Tinh thần cuồng táo, bức rứt chẳng yên.

1-Bệnh thuộc âm chứng :-----
2-Bệnh thuộc chứng lý hư:-----
3-Bệnh thuộc chứng lý thực :-----
4-Bệnh thuộc dương chứng. :-----

(1c,2b,3a,4d)

Câu 56 : Xếp loại bệnh sau khi hỏi hoặc quan sát bệnh nhân lúc ngủ qua các dấu hiệu lâm sàng sau :

- a-Ngủ thích đắp chăn mặc dù thời tiết không lạnh.
- b-Ngủ không thích đắp chăn mặc dù thời tiết hơi lạnh.
- c-Mất ngủ, đêm cảm thấy nóng.

1-Chứng huyết hư:-----
2-Bệnh thuộc âm chứng :-----
3-Bệnh thuộc dương chứng :-----

(1c,2a,3b)

Câu 57 : Xếp loại bệnh sau khi hỏi hoặc quan sát bệnh nhân lúc ngủ qua các dấu hiệu lâm sàng sau :

- a-Khi ngủ chân tay hay co giật, rút đau.
- b-Thân nặng nề mệt mỏi, nằm co.
- c-Ngủ hay lăn lộn, nằm ngửa ưa duỗi thẳng chân.

1-Bệnh thuộc nhiệt chứng :-----
2-Bệnh thuộc huyết hư:-----
3-Bệnh thuộc âm chứng :-----

(1c,2a,3b)

Câu 58 : Xếp loại bệnh sau khi đặt câu hỏi về nước tiểu để xác nhận tình trạng và tính chất bệnh như :

- a-Tiểu vặt nhiều lần, nước trong.
- b-Tiểu ngắn, ít, nước trong.
- c-Tiểu ngắn ít, nước tiểu đỏ.
- d-Tiểu không cầm dứt, đái són.

1-Bệnh thuộc chứng âm hư:-----

2-Bệnh thuộc âm chứng:-----

3-Bệnh thuộc dương chứng:-----

4-Bệnh thuộc thận hư:-----

(1a,2b,3c,4d)

Câu 59 : Xếp loại bệnh sau khi đặt câu hỏi về nước tiểu để xác nhận tình trạng và tính chất bệnh như :

- a-Tiểu nhiều, nước trong .
- b-Uống nước vào tiểu ra ngay.
- c-Nước tiểu có bọt lâu tan.

1-Bệnh tiểu đường:-----

2-Bệnh thuộc hàn chứng:-----

3-Chứng thận dương hư:-----

(1c,2a,3b)

Câu 60 : Xếp loại bệnh sau khi đặt câu hỏi về nước tiểu để xác nhận tình trạng và tính chất bệnh như :

- a-Tiểu khó, mắc tiểu mà tiểu không ra, hay làm mệt.
- b-Mắc tiểu nhiều lần, tiểu gắt, khó, nước tiểu nóng.

- c-Tiểu nhiều nước vàng nhạt, một hai lần trong ngày.
- d-Tiểu nhiều lần, uống nước vào tiểu ra ngay, hay tiểu đêm, nước trong .

- 1-Bình thường không bệnh :-----
- 2-Bệnh do tạng tâm, tỳ, thận thiếu khí và huyết :-----
- 3-Chứng thận âm hư, tâm hỏa thực :-----
- 4-Chứng thận khí hư :-----

(1c,2a,3b,4d)

Câu 61 : Xếp loại bệnh sau khi đặt câu hỏi về nước tiểu để xác nhận tình trạng và tính chất bệnh như :

- a-Mắc tiểu luôn, tiểu khó, ra máu đỏ, đau ống dẫn tiểu.
- b-Nước tiểu vẫn đục như sữa.
- c-Nước tiểu có mỡ.
- d-Mắc đi tiểu gấp nhiều lần, nóng rát, ra ít một, màu vàng sậm.

- 1-Chứng tiểu trường thực nhiệt :-----
- 2-Chứng tiểu trường hư hàn :-----
- 3-Chứng lâm dương thấp niệu do thận hư mãn tính :-----
- 4-Chứng lâm do thực nhiệt :-----

(1a,2b,3c,4d)

Câu 62 : Xếp loại bệnh sau khi đặt câu hỏi về nước tiểu để xác nhận tình trạng và tính chất bệnh như :

- a-Tiểu ra máu, mình nóng, mê sảng.
- b-Tiểu đỏ rít, phiền khát.
- c-Tiểu nóng, di tinh.
- d-Tiểu vặt lắt nhất không thông, nước tiểu trong .

- 1-Chúng tiểu trường hư hàn :-----
 2-Chúng tâm thận bất giao :-----
 3-Chúng tâm nhiệt :-----
 4-Chúng tâm thực (giai đoạn nhiễm độc thần kinh nặng):-

(1d,2c,3b,4a)

Câu 63 : Xếp loại bệnh sau khi đặt câu hỏi về nước tiểu để xác nhận tình trạng và tính chất bệnh như :

- a-Tiểu đỏ rít đau ống dẫn tiểu hoặc tiểu ra máu, lưỡi đỏ rêu vàng .
 b-Tiểu khó nước tiểu đỏ, đi ít một, thường nằm co gập chân trái.
 c-Bí tiểu, ỉa chảy, không thích uống nước.
 d-Tiểu ít màu vàng nghệ.

- 1-Chúng tỳ vị thấp nhiệt :-----
 2-Chúng tỳ bị thấp tà :-----
 3-Chúng tiểu trường ung :-----
 4-Chúng tiểu trường thực nhiệt :-----

(1a,2d,3b,4c)

Câu 64 : Xếp loại bệnh sau khi đặt câu hỏi về nước tiểu để xác nhận tình trạng và tính chất bệnh như :

- a-Tiểu bí, phù thũng, thích uống nước nóng.
 b-Đái không tự chủ, nước tiểu đỏ vàng.
 c-Hay tiểu đêm.

- 1-Chúng thận dương hư :-----
 2-Chúng thận khí hư (thường gặp ở người già) :-----

3-Chúng tỳ dương hư :-----

(1c,2b,3a)

Câu 65 : Xếp loại bệnh sau khi đặt câu hỏi về nước tiểu để xác nhận tình trạng và tính chất bệnh như :

- a-Tiểu ít, phù thũng.
- b-Tiểu ra máu, gan bàn chân nóng.
- c-Mắc đi tiểu luôn, thận nở to.
- d-Đái són từng giọt đau buốt.

1-Chúng thận nhiệt :-----

2-Chúng thận hàn :-----

3-Chúng thận thực :-----

4-Chúng thận hư thủy phảm :-----

(1b,2c,3d,4a)

Câu 66 : Xếp loại bệnh sau khi đặt câu hỏi về nước tiểu để xác nhận tình trạng và tính chất bệnh như :

- a-Đái són đái vội như muốn vãi đái mà không đái được, nước tiểu trong, đái nhỏ giọt không dứt .
- b-Bí tiểu hoặc khó tiểu .
- c-Tiểu nhiều lần, đái vội, lượng ít, đau ống dẫn tiểu, nước tiểu vàng sậm hoặc ra máu.
- d-Đang tiểu bị tắc nửa chừng, tiểu đau, nước vàng đục có lẫn cát và máu .

1-Chúng sa lâm :-----

2-Chúng bàng quang thấp nhiệt :-----

3-Chúng bàng quang khí bế :-----

4-Chúng bàng quang hư hàn :-----

(1d,2c,3b,4a)

Câu 67 : Xếp loại bệnh sau khi đặt câu hỏi về đại tiện để xác nhận tình trạng và tính chất bệnh, như :

- a-Phân hôi tanh nhão.
- b-Phân cứng hơi khắm nồng nặc.
- c-Đi cầu nước lỏng.
- d-Hai ba ngày mới đi cầu, nếu đi được thì phân nhão ra ít một .

1-Bệnh thuộc âm chứng :-----

2-Bệnh thuộc dương chứng :-----

3-Bệnh thuộc khí hư :-----

4-Bệnh bốn giả do thận khí hư :-----

(1c,2b,3a,4d)

Câu 68 : Xếp loại bệnh sau khi đặt câu hỏi về đại tiện để xác nhận tình trạng và tính chất bệnh, như :

- a-Bí đại tiểu tiện.
- b-Đi cầu phân lỏng nhão.
- c-Bón, phân cứng thành cục mấy ngày mới ra.
- d-Tiêu chảy nôn mửa (thượng thổ hạ tả).

1-Bệnh thuộc hàn chứng :-----

2-Chứng tỳ thực :-----

3-Bệnh thuộc nhiệt chứng :-----

4-Bệnh thuộc lý hàn :-----

(1b,2c,3a,4d)

Câu 69: Xếp loại bệnh sau khi đặt câu hỏi về đại tiện để xác nhận tình trạng và tính chất bệnh, như :

- a-Đại tiện lỏng, mệt mỏi, chi lạnh.
- b-Đại tiện phân không thành khuôn tròn, lúc nào cũng bị lẹm một bên.
- c-Tiêu chảy ban đêm.
- d-Đi cầu ra máu bầm hoặc phân nâu.

- 1-Chúng thận khí hư nặng :-----
- 2-Bệnh thuộc hàn chứng :-----
- 3-Bệnh thuộc tiểu trường hư hàn :-----
- 4-Dấu hiệu có bướu trong trực trường :-----

(1c,2a,3d,4b)

Câu 70: Xếp loại bệnh sau khi đặt câu hỏi về đại tiện để xác nhận tình trạng và tính chất bệnh, như :

- a-Đi cầu phân nhão lỏng.
- b-Tiêu chảy kiết lỵ .
- c-Uống nước nhiều mà đại tiện táo kết.
- d-Tiêu chảy hoặc kiết lỵ kéo dài mệt mỏi, mãn tính.

- 1-Chúng tỳ dương hư:-----
- 2-Chúng tỳ âm hư:-----
- 3-Chúng tỳ hư hạ hãm :-----
- 4-Chúng tâm tỳ hư:-----

(1a,2d,3c,4b)

Câu 71 : Xếp loại bệnh sau khi đặt câu hỏi về đại tiện để xác nhận tình trạng và tính chất bệnh, như :

- a-Phân lỏng, tiểu ít.
- b-Đại tiểu tiện lỏng, ra máu, bụng trường căng.
- c-Lả lỏng, chi lạnh, phù thũng.

- d-Không thích ăn, hễ ăn vào là tiêu chảy.
e-Hễ ăn thức ăn sống lạnh vào là đau bụng đi cầu ngay, phân ra nước trong.

- 1-Chúng tỳ dương hư:-----
2-Chúng vị hư:-----
3-Chúng tỳ thận dương hư:-----
4-Chúng tỳ khí hư:-----
5-Chúng tỳ thấp hàn :-----

(1a,2b,3e,4d,5c)

Câu 72 : Xếp loại bệnh sau khi đặt câu hỏi về đại tiện để xác nhận tình trạng và tính chất bệnh, như :

- a-Đại tiện khô, phân ra từng cục.
b-Đại tiện ra phân đen, miệng chua đắng.
c-Phân ra không thành khuôn.
d-Ăn không tiêu, ợ hơi, chua, bón hoặc tiêu chảy nhiều lần mỗi lần ra ít có mùi hôi gắt.
e-Đi cầu ra máu nhỏ giọt trước khi ra phân.

- 1-Chúng vị thực :-----
2-Chúng tỳ vị hư hàn :-----
3-Chúng can vị bất hòa :-----
4-Chúng vị nhiệt :-----
5-Chúng cận huyết (nhiệt độc trường vị hoặc bệnh trĩ) :-

(1a,2c,3b,4d,5e)

Câu 73 : Xếp loại bệnh sau khi đặt câu hỏi về đại tiện để xác nhận tình trạng và tính chất bệnh, như :

- a-Sôi ruột, tiêu chảy phân sống sít, màu phân nhạt.
- b-Sôi ruột, ỉa phân cò hay ỉa ra nước.
- c-Bón hoặc ỉa lỏng phân có mủ máu đờm sắc đỏ trắng lẫn lộn, hơi nồng nặc.
- d-Kiết lỵ ra máu.
- e-Đại tiện nhầy hay đi lúc gần sáng.

1-Chúng đại trường thấp nhiệt (trong bệnh viêm ruột cấp tính) :-----

2-Chúng đại trường thực nhiệt :-----

3-Chúng đại trường hư hàn (trong bệnh viêm ruột mãn tính) :-----

4-Chúng đại trường hư :-----

5-Chúng thận dương hư :-----

(1d,2c,3b,4a,5 e)

Câu 74: Xếp loại bệnh sau khi đặt câu hỏi về tình thần và sự ngủ nghỉ để xác nhận tình trạng và tính chất bệnh , như :

- a-Mất ngủ, đêm cảm thấy nóng, thịt co giật, đau.
- b-Hay bi thương.
- c-Hay sợ, mất mề.
- d-Hay lo buồn, người nặng nề.

1-Bệnh thuộc hư chứng :-----

2-Chúng can hư :-----

3-Chúng tâm hư :-----

4-Chúng tỳ hư :-----

(1a,2c,3b,4d)

Câu 75 : Xếp loại bệnh sau khi đặt câu hỏi về tình thần và sự ngủ nghỉ để xác nhận tình trạng và tính chất bệnh , như :

- a-Trầm tĩnh im lặng hoặc uể oải.
- b-Tinh thần bức rứt không yên
- c-Hay lẫn lộn, ưa nằm duỗi thẳng chân.
- d-Uể rứt chân nằm co sợ lạnh.

1-Chứng nhiệt :-----

2-Chứng hàn :-----

(1bc,2ad)

Câu 76 : Xếp loại bệnh sau khi đặt câu hỏi về tình thần và sự ngủ nghỉ để xác nhận tình trạng và tính chất bệnh , như :

- a-Thần chí hôn mê li bì.
- b-Tâm phiền, bức rứt.
- c- Ổn lạnh không mồ hôi.
- d-Ổn lạnh phát nóng.

1-Biểu chứng :-----

2-Lý chứng :-----

3-Chứng biểu hàn :-----

4-Chứng lý thực :-----

(1d,2a,3c,4b)

Câu77 : Xếp loại bệnh sau khi đặt câu hỏi về tình thần và sự ngủ nghỉ để xác nhận tình trạng và tính chất bệnh , như :

- a-Sợ gió mình nóng .

- b-Phát nóng, khát, tâm phiền.
- c-Phát nóng ớn lạnh, hồi hộp xây xẩm.
- d-Sợ gió tự ra mồ hôi.

1-Chứng lý nhiệt :-----
 2-Chứng biểu nhiệt :-----
 3-Chứng lý hư :-----
 4-Chứng biểu hư :-----

(1b,2a,3c,4d)

Câu 78 : Xếp loại bệnh sau khi đặt câu hỏi về tinh thần và sự ngủ nghỉ để xác nhận tình trạng và tính chất bệnh , như :

- a-Mệt mỏi, yếu, nặng nề, nằm co.
- b-Không thích nói, muốn nằm yên.
- c-Cuồng táo bức bối chẳng yên .
- d-Nói cuồng la hét chửi mắng.

1-Dương chứng :-----
 2-Âm chứng :-----

(1cd,2ab)

Câu 79 : Xếp loại bệnh sau khi đặt câu hỏi về tinh thần và sự ngủ nghỉ để xác nhận tình trạng và tính chất bệnh , như :

- a-Hay bi thương.
- b-Hay lo buồn.
- c-Suy nhược, bức rút, đêm cảm thấy nóng.
- d-Mờ mắt, hay sợ, co gân.

- 1-Chứng huyết hư:-----
 2-Chứng Tâm hư:-----
 3-Chứng Tỳ hư:-----
 4-Chứng can hư:-----

(1c,2a,3b,4d)

Câu 80 : Xếp các dấu hiệu sau đây theo chứng :

- a-Suyễn nhiệt.
 b-Thở khế.
 c-Sắc mặt trắng nhạt.
 d-Lỗ chân lông mở.
 e-Cổ khô ít nước miếng.

- 1-Thực chứng :-----
 2-Hư chứng :-----

(1ad,2bce)

Câu 81 : Xếp các dấu hiệu sau đây theo chứng :

- a-Da khô nhăn, lạnh.
 b-Tự xuất mồ hôi.
 c-Ít nước miếng.
 d-Tiếng nói to.

- 1-Thực chứng :-----
 2-Hư chứng :-----

(1d,2abc)

Câu 82 : Theo kết quả xét nghiệm của tây y, phân loại chứng bệnh theo hàn, nhiệt :

- a-Hồng cầu huyết sắc tố thấp.

b-Hồng cầu huyết sắc

tố cao.

c-Tiểu nhiều làm uré máu giảm thấp.

d-Tiểu ít, uré máu tăng.

1-Hàn chứng :-----

2-Nhiệt chứng :-----

(1ac,2bd)

Câu 83 : Theo kết quả xét nghiệm của tây y, phân loại chứng bệnh theo hàn, nhiệt :

a-Nhịp mạch chậm áp huyết thấp.

b-Nhịp mạch nhanh áp huyết cao.

c-Thần kinh ức chế, trầm cảm.

d-Thần kinh hưng phấn, tăng nhiệt.

e-Gamma globulin thấp, tứ chi lạnh.

f-Gamma globulin cao, tứ chi nóng.

1-Chứng nhiệt :-----

2-Chứng hàn :-----

(1bdf,2ace)

Phần hai:

ĐỊNH BỆNH THEO TỬ CHẨN

Câu 84 : Xếp dấu hiệu theo chứng :

- a-Ho hoặc suyễn đờm vàng dính.
- b-Ho suyễn môi không khô.
- c-Thở khò khè hen suyễn, lưỡi đỏ.
- d-Khạc đờm trắng loãng, tiêu chảy.

1-Chứng Phế thực nhiệt :-----

2-Chứng Phế thực hàn :-----

(1ac,2bd)

Câu 85 : Xếp dấu hiệu theo chứng :

- a-Cánh tay co rút, môi xệ không mím chặt môi được.
- b-Ho khan, ít đờm, họng và môi khô, lòng bàn tay nóng .

1-Phế âm hư :-----

2-Phế Đại trường thực :-----

(1a,2b)

Câu 86 : **Xếp dấu hiệu theo chứng :**

a-Thở khô khè, ho suyễn.

b-Họng khô đau khan tiếng, mũi mất mùi.

1-Chứng tâm hỏa lẩn phế kim :-----

2-Chứng Phế Đại trường thực :-----

(1b,2a)

Câu 87 : **Xếp dấu hiệu theo chứng :**

a-Phổi có nước .

b-Tức ngực nôn ọe ra máu.

1-Chứng Phế ứ huyết :-----

2-Chứng Thận thủy lẩn phế :-----

(1b,2a)

Câu 88 : **Xếp dấu hiệu theo chứng :**

a-Thở vào khó, hơi vào ít, hơi đưa lên thành suyễn.

b-Ho khan, ít đờm, môi khô, phân khô, lòng bàn tay nóng

1-Chứng phế âm hư :-----

2-Chứng phế khí nghịch :-----

(1b,2a)

Câu 89 : **Xếp dấu hiệu theo chứng :**

a-Kinh sợ, hoa mắt, tính tình không vui.

b-Ho khan, gặp lạnh ho dữ dội nhiều hơn.

1-Chứng phế dương hư :-----

2-Chứng Phế Đại Trường hư :-----

(1b,2a)

Câu 90 : Xếp dấu hiệu theo chứng :

a-Buồn bực, bồn chồn, mất ngủ, môi khô, miệng đắng, người nóng, đầu lưỡi đỏ, rêu vàng khô.

b-Mình nóng ra mồ hôi, bức rút, lở nhọt ở miệng, cổ cứng sưng đau, tai ù, nóng hậu môn, kiết lỵ tiêu ra máu.

1-Chứng Tiểu trường nhiệt :-----

2-Chứng Tâm hỏa vượng :-----

(1b,2a)

Câu 91 : Xếp dấu hiệu theo chứng :

a-Nóng sốt, nhức đầu, mặt đỏ .

b-Đau tim ngực, các đốt sống.

1-Chức năng Tâm thực nhiệt :-----

2-Cơ sở Tâm thực nhiệt :-----

(1a,2b)

Câu 92 : Xếp dấu hiệu theo chứng :

a-Ruột non bị trướng, chói tức đau, bụng đầy, đại són, bí đại tiện, đau tim ngực và cách mô.

b-Đau tức khó thở ở chân thủy.

1-Chứng tâm hư:-----

2-Chứng Tâm và Tiểu trường nhiệt :-----

(1b,2a)

Câu 93 : Xếp dấu hiệu theo chứng :

a-Đau bụng mất vàng, đau nửa đầu sau tai.

b-Hơi ngắn, thiếu sức, tim đập nhanh, tự ra mồ hôi.

c-Tim đập nhanh, mất ngủ, mặt trắng, lưỡi trắng nhạt.

1-Chứng Tâm huyết hư:-----

2-Chứng Tiểu trường hư:-----

4-Chứng Tâm khí hư:-----

(1c,2a,3b)

Câu 94 : Xếp dấu hiệu theo chứng :

a-Mất ngủ lòng buồn bực, họng khô, mồ hôi trộm, lòng bàn tay nóng, lưỡi đỏ, ít rêu.

b-Người và chân tay lạnh, tim đập nhanh, lưỡi nhạt, bụng lạnh.

c-Kinh sợ, ứa xuất mồ hôi.

1-Chức năng Tâm dương hư:-----

2-Chứng Tâm âm hư:-----

3-Chứng Tâm dương hư:-----

(1b,2a,3c)

Câu 95 : Xếp dấu hiệu theo chứng :

a-Huyết ứ trong ngực nghẹt thở, lòng bàn tay nóng dũ, miệng lở, hay ứa, chảy máu cam.

b-Người gai sốt, chân tay lạnh buốt, đi phân ra máu.

c-Đau tim, nhịp tim rối loạn, áp huyết tăng giảm bất bình thường.

1-Chứng Tâm và Tiểu trường đều hư :-----

2-Chứng Tâm hư nhiệt :-----

3-Chứng Tâm hư hàn :-----

(1b,2a,3c)

Câu 96 : Xếp dấu hiệu theo chứng :

a-Khí tích tụ ở ngực, đờm chẹn tức dưới tim, lo nghĩ, uất ức.

b-Bụng dưới đau có khối cứng.

c-Lúc đói dữ lúc no ăn ách không ăn được .

1-Chứng Tâm hư can thực :-----

2-Chứng Phế hư hàn :-----

3-Chứng Tâm Tỳ hư hàn :-----

(1c,2a,3b)

Câu 97 : Xếp dấu hiệu theo chứng :

a-Ho suyễn nhiệt, ra máu, khí nghịch, xuất mồ hôi, viêm họng.

b-Họng khô không đau, ho suyễn, chân tay lạnh, da tê buốt.

c-Thở ngắn hơi, nhanh, gấp.

1-Chứng Phế hư :-----

2-Chứng Phế thực :-----

3-Chứng Phế, tỳ khí hư :-----

(1b,2a,3c)

Câu 98 : Xếp dấu hiệu theo chứng :

a-Đau răng dưới, lỏng chân răng, sưng cổ má, mình nóng, họng khô, táo bón.

b-Lạnh ruột, tiêu hóa kém, thường tiêu chảy, môi khô khát nước mà không dám uống sợ bụng đau.

1-Chứng đại trường hư:-----

2-Chứng đại trường thực :-----

(1b,2a)

Câu 99 : Xếp dấu hiệu theo chứng :

a-Ba bốn ngày không đi cầu được, nhưng đi ra phân nhão ít một.

b-Đi cầu ra phân khô cứng, mấy ngày mới đi một lần.

1-Chứng đại trường thực nhiệt :-----

2-Chứng phế, đại trường hư:-----

(1b,2a)

Câu 100 : Xếp dấu hiệu theo chứng :

a-Đau bụng dưới háng, thoát vị bẹn, đầu gối có nước.

b-Đầu gối sưng nóng đau, có nước, bón.

1-Chứng Đại trường hư do uống nhiều nước :-----

2-Chứng Đại trường thực do ăn nhiều cà rốt, đường :-----

(1a,2b)

Câu 101 : Xếp dấu hiệu theo chứng :

a-Tiêu hóa kém, bụng lạnh đau .

b-Nóng sốt nhứt đầu, mặt đỏ.

1-Chúng Tâm thực nhiệt :-----

2-Chúng Tiểu trường thực hàn :-----

(1b,2a)

Câu 102 : Xếp dấu hiệu theo chứng :

a-Đau nửa đầu sau tai, điếc, mắt vàng.

b-Hồi hộp, ý mông lung, ngủ hay bị ác mộng.

c-Đi cầu sống sít lỏng, ốm gầy, thiếu máu.

1-Chúng Tiểu trường hư :-----

2-Chúng Tâm hư :-----

3-Chúng Tâm Tiểu trường hư :-----

(1a,2b,3c)

Câu 103 : Xếp dấu hiệu theo chứng :

a-Đường không chuyển hóa tăng nhiệt sinh vàng da, miệng đầy nhớt.

b-Sốt, vàng da, bụng đầy trướng, buồn nôn.

c-Đau nhói tim, ăn nghẹn, ợ chua.

1-Chúng Tỳ vị thực lẩn tâm :-----

2-Chúng Tỳ bị thấp nhiệt :-----

3-Chúng Tỳ khí suy :-----

(1c,2b,3a)

Câu 104 : Xếp dấu hiệu theo chứng :

- a-Mau đói, ăn nhiều vẫn gầy, khô khát.
- b-Khát nước uống nhiều cổ vẫn khô.
- c-Đi tiểu ra nhiều hơn uống vào.
- d-Trong máu có đường.

- 1-Chúng Tỳ vị thực nhiệt :-----
- 2-Chúng Tiêu khát của bệnh Tiểu đường, do hỏa nhiệt ở thượng tiêu :-----
- 3-Chúng Đái lấu của bệnh tiểu đường do hỏa nhiệt ở hạ tiêu :-----
- 4-Chúng hỏa nhiệt ở trung tiêu :-----

(1d,2b,3c,4a)

Câu 105 : **Xếp dấu hiệu theo chứng :**

- a-Ăn được vẫn ốm, không tiêu, ợ hơi, lúc nào cũng đau bụng .
- b-Biến ăn, kém tiêu hóa, nói nhỏ, bụng đầy.
- c-Phân lỏng, sa xệ ruột, bao tử, trĩ, sa tử cung .

- 1-Chúng Tỳ hư hàn nhiều hơn thấp :-----
- 2-Chúng Tỳ bị thấp hàn :-----
- 3-Chúng Tỳ hư :-----

(1c,2b,3a)

Câu 106 : **Xếp dấu hiệu theo chứng :**

- a-Khi ngủ chảy nước dãi.
- b-Bụng trướng căng rỗng, ăn không tiêu, hay nôn ọe, đi phân sống, lâu ngày thành cổ trướng (bụng báng).
- c-Không tiêu hóa, bụng đầy cứng, chán ăn, suy nhược .
- d-Bụng phình lớn chân tay teo nhỏ hoặc co quắp .

- 1- Chứng Tỳ khí hư, vị thực :-----
 2-Chứng Tỳ khí hư bị can phong lẩn :-----
 3-Chứng Tỳ vị hư hàn :-----
 4-Chứng can vượng khắc tỳ hư :-----

(1c,2a,3b,4d)

Câu 107 : Xếp dấu hiệu theo chứng :

- a-Đau tức hông sườn, lưỡi đỏ nhạt, rêu trắng.
 b-Ngực sườn đầy đau tức nghẽn uất, bực bội, đau bụng kinh.
 c-Đau đầu, mặt đỏ, miệng đắng, hai bên cạnh lưỡi đỏ, tiểu vàng.

- 1-Chứng chức năng gan thực hàn :-----
 2-Chứng can khí uất kết :-----
 3-Chứng can hỏa vượng :-----

(1a,2b,3c)

Câu 108 : Xếp dấu hiệu theo chứng :

- a-Chảy máu cam nóng.
 b-Đau căng vầng đầu, mặt đỏ, đầu nóng hơn chân, bực tức vô cớ, áp huyết tăng.
 c-Nóng sừng đau cổ họng, mắt mờ.

- 1-Chứng can khí uất kết hóa hỏa :-----
 2-Chứng can dương thượng kháng :-----
 3-Chứng tâm thực lẩn can huyết :-----
 4-Chứng can bị thực hàn :-----

(1a,2b,3c)

Câu 109 : **Xếp dấu hiệu theo chứng :**

- a-Đau tức sườn, vàng da, sưng tinh hoàn, ngứa âm đạo, tiểu đỏ.
- b-Sốt cao co giật chân tay.
- c-Mắt mờ kéo mây, đi cầu nhiều lần.
- d-Người mê man, đái són, không tự chủ.

1-Chứng can thận âm hư :-----

2-Chứng can khí hư :-----

3-Chứng can phong nội động :-----

4-Chứng Can thấp nhiệt :-----

(1b,2c,3d,4a)

Câu 110 : **Xếp dấu hiệu theo chứng :**

- a-Thích ăn nhưng không tiêu, ăn lạnh vào bị đau bụng vùng thượng vị.
- b-Ăn vào ói ra ngay, bụng đau một chỗ, chỉ ưa nằm, hôi miệng, chân răng chảy máu.
- c-Bụng trướng ăn không tiêu, thở ra mùi hôi thức ăn.

1-Chứng Vị thực :-----

2-Chứng Vị hàn tâm nhiệt :-----

3-Chứng Vị thực hàn :-----

(1c,2b,3a)

Câu 111 : **Xếp dấu hiệu theo chứng :**

- a-Đau vùng vị quản như bỏng rát, đêm ngủ đổ mồ hôi nóng, khát uống nhiều, mau đói, miệng hôi, trôi chân răng hàm trên.

b-Bao tử yếu không co bóp, thức ăn chứa lâu trong bao tử lên men thành hư nhiệt chứa nhiều độc tố, ỉa không ra không phải bón.
c-Sán lãi vùng rốn nổi cộm sinh đau.

1-Chứng Vị can thực nhiệt kết khí :-----

2-Chứng Vị thực nhiệt :-----

3-Chứng Vị hư nhiệt :-----

(1c,2a,3b)

Câu 112 : Xếp dấu hiệu theo chứng :

a-Phát sốt nóng lạnh, đau sườn, bụng trướng, sợ hãi, ngủ gập ác mộng .
b-Bí đại tiện kinh niên, ruột đau tắc nổi cộm một chỗ nhất định.
c-Đau vùng thượng vị kịch liệt, ưa xoa nắn, chườm đắp.

1-Chứng Vị thực hàn :-----

2-Chứng trường vị tích nhiệt kết khối :-----

3-Chứng vị có nhiệt tà khắc thận thủy :-----

(1c,2b,3a)

Câu 113 : Xếp dấu hiệu theo chứng :

a-Ợ chua, xót rát đau bao tử, khát uống nhiều nước mát, phân đi từng cục .
b-Đói không muốn ăn, lưỡi đỏ nhạt rêu ít, bệnh nặng hơn làm viêm phổi, họng khô khát, không muốn ăn, sốt, táo bón, ợ khan .
c-Phân không ra, khi ra thì nhão nóng ít một thối khắm.

1-Chứng vị âm hư :-----

2-Chúng vị hư nhiệt :-----

3-Chúng vị nhiệt:-----

(1b,2c,3a)

Câu 114 : Xếp dấu hiệu theo chứng :

a-Người hốc hác, da khô, già trước tuổi .

b-Thận nở to, sưng dái, huyết kết tử cung, ngứa âm hộ.

c-Mắc tiểu luôn, chân đùi lạnh, sạn thận.

d-Tiểu hơi khắm, trường vị sa xệ.

1-Chúng Thận hàn xâm nhập Tiểu trường :-----

2-Chúng Thận thủy hàn :-----

3-Chúng Thận khí hàn :-----

4-Chúng Vị suy :-----

(1d,2c,3b,4a)

Câu 115 : Xếp dấu hiệu theo chứng :

a-Chảy máu chân răng, chân tay nổi nhiều mụn nhọt.

b-Phù chân và bụng .

c-Nhức đầu, đau cứng lưng và cột sống.

d-Tiểu nóng buốt không thông.

1-Chúng Thận hàn lấn can :-----

2-Chúng Vị hàn khắc thận hàn :-----

3-Chúng Thận khí và Bàng quang thực :-----

4-Chúng Tâm thận nhiệt :-----

(1a,2b,3c,4d)

Câu 116 : Xếp dấu hiệu theo chứng :

- a-Đái són từng giọt đau buốt, sưng nóng âm đạo.
- b-Di tinh ù tai, răng nứt vỡ, lung lay.
- c-Lạnh sôi bụng tiếng kêu to, tiêu hóa kém, tiểu đêm nhiều nước trong, lưng gối mỏi yếu, rêu lưỡi trắng trơn.

1-Chứng Thận dương hư :-----

2-Chứng Thận âm huyết hư :-----

3-Chứng Thận thực nhiệt :-----

(1c,2b,3a)

Câu 117 : **Xếp dấu hiệu theo chứng :**

- a-Vừa tiểu đường vừa cao áp huyết, gan bàn chân nóng .
- b-Răng ngả màu hơi đen, tóc rụng, hay quên.
- c-Nói không ra hơi, đau nhức xương cốt toàn thân.
- d-Mắc tiểu luôn, chân đùi lạnh .

1-Chứng Thận thủy hàn :-----

2-Chứng Thận khí suy nhiều :-----

3-Chứng Thận âm huyết hư :-----

4-Chứng Thận thực nhiệt :-----

(1d,2c,3b,4a)

Câu 118 : **Xếp dấu hiệu theo chứng :**

- a-Đau lưng đùi ê ẩm, phân khô, lưỡi đỏ rêu ít.
- b-Đau từ lưng sang bụng, vùng thận hơi sưng to cộm trên lưng.
- c-Liệt dương, lãnh cảm, ho lâu ngày, nóng về đêm, mồ hôi trộm, gầy còm.
- d-Tê bại tứ chi da thịt .

1-Chứng thủy khí bị thổ khí khắc hãm :-----

- 2-Chứng âm hư thủy kiệt :-----
 3-Chứng Thận âm huyết hư :-----
 4-Chứng Thận âm khí hư :-----

(1d,2c,3a,4b)

Câu 119 : **Xếp dấu hiệu theo chứng :**

- a-Nóng âm ỉ trong xương cốt, đau óc, đau thần kinh đầu.
 b-Đau tim, đau bụng, tiêu chảy không cầm.
 c-Đau huyệt cổ gáy vai cứng đơ, táo bón, tiểu ít.
 d-Tự ra mồ hôi, đi cầu luôn phân lỏng nát, uống nước vào đau quanh rốn.

- 1-Chứng Mệnh môn suy :-----
 2-Chứng âm hư thủy kiệt :-----
 3-Chứng Thận khí và Bàng Quang hư :-----
 4-Chứng Thận âm hư :-----

(1d,2a,3b,4c)

Câu 120 : **Xếp dấu hiệu theo chứng :**

- a-Ho khí nghịch đầy đau, đi tiêu chảy gần sáng phân nhầy.
 b-Khát nước, uống nhiều, tiểu nhiều đỏ.
 c-Tiểu nhiều lần số lượng lớn nước trong.
 d-Đau lưng và thần kinh tọa.

- 1-Chứng Mệnh môn hư hàn :-----
 2-Chứng Mệnh môn hư :-----
 3-Chứng Mệnh môn thịnh :-----
 4-Chứng Thận khí và Bàng quang hư :-----

(1d,2c,3b,4a)

Câu 121 : Xếp dấu hiệu theo chứng :

- a-Miệng nhạt không khát, sợ gió, gan bàn chân nóng, tiểu ra máu.
- b-Tiểu nhiều nước tiểu cạnh đục.
- c-Bụng dưới kết khí nổi gồ cục, tắc ruột đờ vào đau, táo bón, hai chân lạnh .
- d-Bệnh hấp trùng huyết.

1-Chứng Mệnh môn tà nhiệt thực :-----

2-Chứng Mệnh môn hư nhiệt :-----

3-Chứng Mệnh môn hư :-----

4-Chứng Thận khí và Bàng quang hư :-----

(1d,2c,3b,4a)

Câu 122: Xếp dấu hiệu theo chứng :

- a-Tiểu ngắn, nóng, nước đỏ hoặc vàng đậm, lợn cợn vật kết tủa.
- b-Van tiểu hở, đái són không tự chủ, mặt đen nám, chân lạnh, phù.
- c-Đau sườn ngực không xoay trở được, tức giận vô cớ, đau hai khốe mắt ngoài lên tới góc trán.
- d-Đầu vàng mắt mờ, ngủ hay giật mình, hồi hộp nhát sợ.

1-Chứng Đờm hư :-----

2-Chứng Đờm thực :-----

3-Chứng Bàng Quang hư hàn :-----

4-Chứng Bàng quang thực nhiệt:-----

(1d,2c,3b,4a)

Câu 123 : **Xếp dấu hiệu theo chứng :**

- a-Tiểu đỏ lẫn máu đỏ.
- b-Nhói tim, ăn nghẹn, ợ chua.
- c-Miệng đầy nhớt vị ngọt, tiêu chảy phân nóng.
- d-Đầu nặng như đá đè, mình mảy nặng nề, uể oải, mệt mỏi.

1-Chứng Tỳ dương không chuyển hóa :-----

2-Chứng Tỳ thực :-----

3-Chứng Tỳ vị thực lẫn Tâm.:-----

4-Chứng Bàng quang thực nhiệt tích sán :-----

(1c,2d,3b,4a)

Câu 124 : **Xếp dấu hiệu theo chứng :**

- a-Ăn ít bụng vẫn trướng đầy, sụt cân, mặt trắng vàng.
- b-Ăn chất mát lạnh đau bụng ngay, thích uống nước nóng, phân nhầy.
- c-Đau bụng ngầm, ỉa lỏng ra nước trong, bí tiểu.

1-Chứng Tỳ hư :-----

2-Chứng Tỳ dương hư :-----

3-Chứng Tỳ khí hư :-----

(1a,2b,3c)

Câu 125 : **Xếp dấu hiệu theo chứng :**

- a-Đầu đau như búa bổ, hai cạnh lưỡi đỏ.
- b-Mặt lưỡi có chấm đỏ tụ huyết.
- c-Sán lãi quây phá ban đêm làm mất ngủ.

- 1-Chứng Can âm huyết hàn :-----
 2-Chứng Tâm can thực nhiệt :-----
 3-Chứng Can thực :-----

(1c,2b,3a)

Câu 126 : Xếp dấu hiệu theo chứng :

- a-Đau bụng lạnh, đau bụng kinh ra nhiều ngày không dứt
 b-Lòng buồn bực, miệng đắng, dễ nổi giận, đau đầu như búa bổ.
 c-Đau bụng từ dưới bao tử xuống đến hạ bộ.
 d-Có khối u ở bụng dưới .

- 1-Chứng tam âm thực hàn (Can Tỳ Thận):-
 2-Chứng can hàn trệ :-----
 3-Chứng can thực nhiệt :-----
 4-Chứng can thực hàn :-----

(1d,2c,3b,4a)

Câu 127 : Xếp dấu hiệu theo chứng :

- a-Mắt đỏ, mắt mờ, lưỡi đỏ, môi khô, tăng áp huyết, ngủ mộng mị, sốt, kinh ra ngắt ít ngày không ra nữa.
 b-Bệnh chai gan.
 c-Chóng mặt hoa mắt, thiếu hồng cầu, bạch cầu.
 d-Máu thiếu hồng cầu bạch cầu .

- 1-Chứng can hư hàn :-----
 2-Chứng can hư :-----
 3-Chứng tam dương thực nhiệt (Vị, Đởm, Bàng Quang):-

 4-Chứng can thực nhiệt :-----

(1d,2c,3b,4a)

Câu 128 : Xếp dấu hiệu theo chứng :

a-Móng chân tay khô, gân chùng yếu, tiểu nhiều lần, sa xệ trường vị, tử cung.

b-Đàn bà đau bụng kinh ra huyết có bầm cục, tắc, ra không đều.

c-Gân mạch khô rút, gân lưng co rút cong như con tôm .

d-Thiếu huyết, đau hông sườn, hay nôn ọe.

1-Chứng can âm hư :-----

2-Chứng can huyết hư :-----

3-Chứng can hư hàn :-----

4-Chứng can hàn :-----

(1d,2c,3b,4a)

Câu 129 : Xếp dấu hiệu theo chứng :

a-Hoa mắt nảy đom đóm.

b-Chi lạnh, tính tình hay thay đổi, ứa cau có.

c-Đau sườn phải.

d-Sưng nóng các khớp.

1-Chứng can hư nhiệt :-----

2-Chứng can thận suy :-----

3-Chứng can đởm hư :-----

4-Chứng can hư bị phế khắc :-----

(1d,2c,3b,4a)

Câu 130 : Xếp dấu hiệu theo chứng :

a-Thấp nhiệt tim, hở van tim .

b-Nôn mửa nước chua, nóng âm ỉ trong gan mà thân nhiệt không tăng nhưng gân tay chân bị co rút (hỏa thiêu cân).

c-Vàng da, đau sườn, miệng đắng, người nóng hâm hấp, đo nhiệt độ không cao.

d-Đờm chặn vùng ngực.

1-Chứng can đờm thấp nhiệt :-----

2-Chứng can hư nhiệt :-----

3-Chứng can hư thấp nhiệt :-----

4-Chứng đờm hư :-----

(1c,2b,3a,4d)

Câu 131 : Xếp dấu hiệu theo chứng :

a-Tiểu đỏ vàng, rêu lưỡi vàng dày nhẵn.

b-Ăn mau tiêu, hôi miệng, ợ chua.

c-Kém ăn, mệt mỏi, không sức, bụng đầy, lưỡi nhạt.

d-Đi cầu lỏng , ói mửa, nước dãi trong, nghẹn, nấc cục.

1-Chứng vị hư :-----

2-Chứng vị khí hư :-----

3-Chứng vị thực :-----

4-Chứng can đờm thấp nhiệt :-----

(1d,2c,3b,4a)

Câu 132 : Xếp dấu hiệu theo chứng :

a-Ợ hơi, biếng ăn, không thích nằm vì đầy bụng.

b-Vùng ức, sườn phải đau kịch liệt, da mặt xanh mầu chàm.

c-Thân người rét lạnh, tâm bất an, ngủ hay giật mình.

d -Sờ nắn vào vùng túi mật đau một chỗ nhất định, sạn mật.

1-Chúng đờm hư :-----

2-Chúng đờm thực :-----

3-Chúng vị hư :-----

4-Chúng đờm hư hàn :-----

(1c,2b,3a,4d)

Câu 133 : Má bên trái đỏ, đi tiêu ra phân nước màu vàng, đau bụng dưới, hay nằm. Bệnh nặng thì chân tay tấy mẩn, hay nói xầm, đầu quay mòng mòng, chóng mặt, xây xẩm. Bệnh thuộc chứng gì ? Hãy chọn 4 câu trả lời đúng nhất :

a-Tâm	a-Hàn	a-Hư	a-Biểu
b-Can	b-Nhiệt	b-Thực	b-Lý
c-Tỳ			
d-Đại trường			

(b,b,b,b)

Câu 134 : Mắt và mặt đỏ. Trước thấy không vui, vài ngày sau bị sốt. Người buồn bực, ói, đau đầu, đỏ mặt, không ra mồ hôi, tức thở thỉnh thoảng phải thở dài để được thông. Bệnh thuộc chứng gì ? Hãy chọn 4 câu trả lời đúng nhất :

a-Tâm	a-Hàn	a-Hư	a-Biểu
b-Can	b-Nhiệt	b-Thực	b-Lý
c-Trung tiêu			

(a,b,b,b)

Câu 135 : Mũi đỏ trước vài ngày, mấy ngày sau đau hai má, hai hàm, đầu nặng, tâm phiền muộn, mặt xanh, muồn ối, phát sốt, bụng trướng tiêu chảy, lưng không cúi ngửa được. Bệnh thuộc chứng gì ? Hãy chọn 4 câu trả lời đúng nhất :

- | | | | |
|--------|---------|--------|--------|
| a-Tâm | a-Hàn | a-Hư | a-Biểu |
| b-Can | b-Nhiệt | b-Thực | b-Lý |
| c-Tỳ | | | |
| d-Thận | | | |

(c,b,b,b)

Câu 136: Má bên phải đỏ trước vài ngày, sau đó có tình trạng nổi da gà muồn rét, rụng tóc gáy, sợ gió sợ lạnh, mình sốt, lưỡi vàng, đau đầu như búa bổ, ngực đau nhói ra sau lưng làm không thở mạnh được. Bệnh thuộc chứng gì ? Hãy chọn 4 câu trả lời đúng nhất :

- | | | | |
|-------------|---------|--------|--------|
| a-Can | a-Hàn | a-Hư | a-Biểu |
| b-Tâm | b-Nhiệt | b-Thực | b-Lý |
| c-Phế | | | |
| d-Suyễn cấp | | | |

(c,b,b,b)

Câu 137: Ở cổ và cằm đỏ trước vài ngày, đau lưng, nhức chân, khát nước, mình nóng, cổ gáy cứng đau, ống chân lạnh buốt, lòng bàn chân nóng , không thích nói. Bệnh trở nặng sẽ tắc máu não sinh choáng váng xây xẩm. Bệnh thuộc chứng gì ? Hãy chọn 4 câu trả lời đúng nhất :

- | | | | |
|-------|---------|--------|--------|
| a-Tâm | a-Hàn | a-Hư | a-Biểu |
| b-Can | b-Nhiệt | b-Thực | b-Lý |

c-Tỳ
d-Thận
e-Đởm

(d,b,b,b)

Câu 138 : Cánh tay trước đau và nóng, không dơ tay lên cao được. Bệnh thuộc kinh nào, do kinh nào truyền bệnh ? Có thể chọn hai kinh hợp lý nhất cho mỗi câu.

1-Kinh nào bệnh :

2-Kinh nào truyền bệnh :

a-Phế
b-Đại trường
c-Đởm
d-Tam tiêu
e-Vị

a-Phế
b-Đại trường
c-Đởm
d-Tam tiêu
e-Vị

(1b,2a)

Câu hỏi 139: Cẳng chân phía trước nóng đau nhức, sưng đầu gối khó đi lại được. Bệnh thuộc chứng gì ?

a-Can
b-Đởm
c-Tỳ
d-Vị
e-Thận

a-Hàn
b-Nhiệt

a-Hư
b-Thực

a-Biểu
b-Lý

(d,b,b,b)

Câu 140: Sốt, đau nhức đầu phía trước. Bệnh thuộc chứng gì ? Có thể chọn nhiều câu trả lời nào hợp lý nhất:

a-Tâm

a-Hàn

a-Hư

a-Biểu

b-Tiểu trường b-Nhiệt b-Thực b-Lý
c-Bàng quang
d-Bán biểu bán lý
e-Can, đởm

(bc,b,b,c)

Câu 141: Đau ở ngực và sườn, chân tay tấy mảy. Bệnh thuộc kinh nào ? Có thể chọn nhiều kinh hợp lý nhất :

a-Phế a-Hàn a-Hư a-Biểu
b-Đởm b-Nhiệt b-Thực b-Lý
c-Tam tiêu c-Bán biểu bán lý
d-Can

(bc,b,b,c)

Câu 142 : Bị xây xẩm trước rồi sau mới nóng sốt mê man, sườn ngực đầy đau. Bệnh thuộc kinh nào, có thể chọn những kinh gây bệnh hợp lý nhất :

a-Can a-Hàn a-Hư a-Biểu
b-Đởm b-Nhiệt b-Thực b-Lý
c-Tâm
d-Thận

(bd,b,b,b)

Câu 143 : Hồi hộp, hay quên, mất ngủ, hay mê, chất lưỡi đỏ nhạt, rêu ít. Bệnh thuộc kinh nào, chứng nào, chọn những câu đúng :

a-Thận âm hư
b-Phế âm hư
c-Can âm hư

d-Tâm âm hư

(d)

Câu 144 : Đau đầu, choáng váng, ù tai, tê dại, run rẩy, quáng gà, chất lưỡi đỏ khô, rêu ít. Thuộc chứng gì ?

a-Thận âm hư

b-Phế âm hư

c-Can âm hư

d-Tâm âm hư

(c)

Câu 145 : Khí nghịch, ho đờm dẻo dính máu, gò má đỏ, sốt nhẹ về chiều, mồ hôi trộm, miệng khô, họng ráo, khàn tiếng, ngủ không ngon, chất lưỡi đỏ, rêu ít. Thuộc chứng gì ?

a-Thận âm hư

b-Phế âm hư

c-Can âm hư

d-Tâm âm hư

(b)

Câu 146 : Lưng gối mỏi đau, di tinh, ù tai, váng đầu, ngủ kém, hay quên, khô miệng, chất lưỡi đỏ, rêu ít. Thuộc chứng gì ?

a-Thận âm hư

b-Phế âm hư

c-Can âm hư

d-Tâm âm hư

(a)

Câu 147 : Xuất hiện dấu hiệu âm hàn, sợ lạnh, chi lạnh, tiêu chảy, phù thũng. Thuộc chứng gì ?

- a-Chứng dương hư
- b-Chứng dương hư âm thịnh
- c-Chứng âm dương lưỡng hư
- d-Chứng âm nhiệt

(b)

Câu 148 : Sắc mặt trắng nhợt, chân tay không ấm, môi miệng nhợt, tiểu nhiều nước trong, phân loãng, chất lưỡi nhợt, rêu trắng trơn. Thuộc chứng gì ?

- a-Chứng dương hư
- b-Chứng dương hư âm thịnh
- c-Chứng âm dương lưỡng hư
- d-Chứng âm nhiệt

(a)

Câu 149 : Âm tổn hại liên lụy đến dương, có cả hai dấu hiệu bệnh của âm dương cùng một lúc. Thuộc chứng gì ?

- a-Chứng dương hư
- b-Chứng dương hư âm thịnh
- c-Chứng âm dương lưỡng hư
- d-Chứng âm nhiệt

(c)

Câu 150 : Trong cơ thể phát dương nhiệt, ngoài dùng ngải cứu hơ cho xuất mồ hôi thành ngoại nhiệt hợp nội

nhiệt công phạt hóa hỏa làm mất tân dịch. Thuộc chứng gì ?

- a-Chứng dương hư
- b-Chứng dương hư âm thịnh
- c-Chứng âm dương lưỡng hư
- d-Chứng lưỡng dương tương huân trước

(d)

Câu 151 : Tân dịch kém, dương vượt lên làm nóng, gò má đỏ, mồ hôi trộm, lòng bàn tay, bàn chân nóng, ho ra máu, gầy còm, mất ngủ, di tinh, chất lưỡi đỏ khô. Thuộc chứng gì ?

- a-Chứng dương hư
- b-Chứng dương hư âm thịnh
- c-Chứng âm hư dương cang
- d-Chứng âm nhiệt

(c)

Câu 152 : Thận âm suy, hư hỏa lên làm loét cổ họng đau khó nuốt, sốt về chiều, người gầy ốm. Thuộc chứng gì ?

- a-Chứng dương hư
- b-Chứng dương hư âm thịnh
- c-Chứng âm dương lưỡng hư
- d-Chứng âm hư hậu tiền

(d)

Câu 153 : Bệnh nội thương mãn tính làm tiêu hao sức khỏe, sốt nhẹ kéo dài hoặc cấp tính sốt cao phát nhiệt. Thuộc chứng gì ?

66

- a-Chúng dương hư
- b-Chúng dương hư âm thịnh
- c-Chúng âm dương lưỡng hư
- d-Chúng âm nhiệt

(d)

Câu 154 : Âm dịch hao tổn, sốt từng cơn về đêm, lòng bàn tay bàn chân nóng, ra mồ hôi trộm, miệng khô, lưỡi đỏ. Thuộc chứng gì ?

- a-Chúng âm hư phát nhiệt
- b-Chúng dương hư âm thịnh
- c-Chúng âm dương lưỡng hư
- d-Chúng âm nhiệt

(a)

Câu 155 : Nội thương phát nhiệt do Tỳ Vị hư, dương vượt ra ngoài, sợ gió, sốt vào buổi sáng, tự hãn, mệt mỏi, ít ăn, ít nói. Thuộc chứng gì ?

- a-Chúng dương hư phát nhiệt
- b-Chúng dương hư âm thịnh
- c-Chúng âm dương lưỡng hư
- d-Chúng âm nhiệt

(a)

Câu 156 : Do khí hư hoặc Mệnh môn hỏa kém, tỳ thận dương hư không nuôi vinh vệ, bên ngoài lạnh, chi lạnh, sợ lạnh, sắc mặt trắng, dễ nhiễm cảm. Thuộc chứng gì ?

- a-Chúng dương hư ngoại hàn
- b-Chúng dương hư âm thịnh

- c-Chứng âm dương lưỡng hư
- d-Chứng âm nhiệt

(a)

Câu 157 : Do âm hàn nội thịnh, hư dương bị ngăn cách

bên ngoài nên da nóng, sốt nhẹ ổ hàn, mệt mỏi, chi lạnh, ỉa lỏng. Thuộc chứng gì ?

- a-Chứng dương hư phát nhiệt
- b-Chứng dương hư âm thịnh
- c-Chứng âm dương lưỡng hư
- d-Chứng âm nhiệt

(a)

Câu 158 : Nếu phế thận hư sinh nội nhiệt, hư hỏa đốt phổi khô thêm nên ho khan không đờm, nặng thì ho lẫn máu, họng đau, thở khô khè, lưỡi đỏ bệu, ít rêu. Thuộc chứng gì ?

- a-Chứng dương hư
- b-Chứng âm hư phế táo
- c-Chứng âm dương lưỡng hư
- d-Chứng âm nhiệt

(b)

Câu 159 : Bức rút thần chí không yên do âm hàn cực thịnh hay âm thịnh cách dương nên bị quyết nghịch, toát mồ hôi lạnh, suy tim, urê niệu cao, choáng váng. Thuộc chứng gì ?

- a-Chứng dương hư

- b-Chúng dương hư âm thịnh
- c-Chúng âm dương lưỡng hư
- d-Chúng âm tảo

(c)

Câu 160 : Chúng huyết hư tràn ra ngoài mà không giữ đi đúng theo kinh mạch được. Thuộc chứng gì ?

- a-Chúng âm hư thất nạp
- b-Chúng dương hư âm thịnh
- c-Chúng âm dương lưỡng hư
- d-Chúng âm nhiệt

(a)

Câu 161 : Mất mồ giảm thị lực nghiêm trọng do sau cơn nhiệt cấp tính hay mãn tính hay kém dinh dưỡng bổ sung chân âm can thận. Thuộc chứng gì ?

- a-Chúng dương hư
- b-Chúng dương hư âm thịnh
- c-Chúng âm dương lưỡng hư
- d-Chúng thoát âm .

(d)

Câu 162 : Âm hàn nội thịnh hoặc thoát tinh không ngừng khi giao hợp, xuất mồ hôi không cầm, thần không nơi nương tựa sinh ảo giác, loạn thị, viêm thận mãn, urê niệu cao. Thuộc chứng gì ?

- a-Chúng thoát dương
- b-Chúng dương hư âm thịnh
- c-Chúng âm dương lưỡng hư

d-Chúng âm nhiệt

(a)

Câu 163 : Sau cảm nhiễm bệnh nhiệt, sốt nhẹ, chân âm can thận tổn thương, lòng bàn tay chân nóng rất, mệt, gầy, miệng khô, họng đau, gò má đỏ, lưỡi đỏ tía khô. Thuộc chứng gì ?

- a-Chúng dương hư
- b-Chúng thương âm
- c-Chúng âm dương lưỡng hư
- d-Chúng âm nhiệt

(b)

Câu 164 : Hồi hộp sợ, hoảng hốt mất ngủ kinh niên làm hao tán dương khí, hoặc do chữa bệnh sai như tả hạ, phát hãn thái quá .Thuộc chứng gì ?

- a-Chúng dương hư
- b-Chúng thương dương
- c-Chúng âm dương lưỡng hư
- d-Chúng âm nhiệt

(b)

Câu 165 : Chảy nhiều máu, ra vã mồ hôi, tiêu chảy lỏng nhiều không cầm, ớn lạnh nước trong, người sốt, thở hỗn hển, chi ấm, môi lưỡi đỏ khô, thích ăn uống chất mát . Thuộc chứng gì ?

- a-Chúng dương hư
- b-Chúng dương hư âm thịnh
- c-Chúng âm dương lưỡng hư

d-Chứng vong âm

(d)

Câu 166 : Toát mồ hôi lạnh, chân tay lạnh, môi tím tái, mặt trắng nhợt, thở yếu thoi thóp. Thuộc chứng gì ?

- a-Chứng vong dương
- b-Chứng dương hư âm thịnh
- c-Chứng âm dương lưỡng hư
- d-Chứng âm nhiệt

(a)

Câu 167 : Tỳ thận hư hàn, người hư nhược, bụng đầy, chi không ấm tiểu nhiều trong, bí đại tiện, chất lưỡi nhạt, rêu trắng mỏng. Thuộc chứng gì ?

- a-Chứng dương hư
- b-Chứng dương hư âm thịnh
- c-Chứng âm dương lưỡng hư
- d-Chứng âm kết

(d)

Câu 168 : Chức năng tỳ thận hư không dẫn thủy hóa khí sinh phù thũng, đại tiện nhão. Thuộc chứng gì ?

- a-Chứng dương hư
- b-Chứng dương hư âm thịnh
- c-Chứng âm dương lưỡng hư
- d-Chứng âm thủy

(d)

Câu 169 : Âm hàn cực thịnh giả nhiệt, vật vã, khát thích uống nước nóng mà không dám uống nhiều, thích mặc áo ấm. Thuộc chứng gì ?

- a-Chứng dương hư
- b-Chứng dương hư âm thịnh
- c-Chứng âm thịnh cách dương
- d-Chứng âm nhiệt

(c)

Câu 170 : Dương khí suy do âm hàn nội thịnh hoặc ăn uống nhiều chất hàn làm âm thịnh. Thuộc chứng gì ?

- a-Chứng dương hư
- b-Chứng dương hư âm thịnh
- c-Chứng âm thịnh dương suy
- d-Chứng âm nhiệt

(c)

Câu 171 : Thận dương hư không giữ ấm được tạng phủ không chuyển hóa được âm xuất hiện chân tay lạnh, sợ lạnh, tiêu chảy, phù thũng. Thuộc chứng gì ?

- a-Chứng dương hư
- b-Chứng dương hư âm thịnh
- c-Chứng âm dương lưỡng hư
- d-Chứng âm nhiệt

(b)

Câu 172 : Nhiệt trong cơ thể do ăn uống thêm ngoại cảm nhiệt xâm nhập, hai nhiệt chống nhau thành sốt. Thuộc chứng gì ?

- a-Chứng dương thịnh
- b-Chứng dương hư âm thịnh
- c-Chứng âm dương lưỡng hư
- d-Chứng âm nhiệt

(a)

Câu 173 : Tự nhiên té ngã co giật sùi bọt mép, răng nghiến chặt, mắt trợn ngược, mình nóng. Thuộc chứng gì ?

- a-Chứng dương giản
- b-Chứng dương hư âm thịnh
- c-Chứng âm dương lưỡng hư
- d-Chứng âm nhiệt

(a)

Câu 174 : Mồ hôi tự nhiên nhỏ giọt không ngừng như hạt châu, chân tay lạnh dần, mắt nhắm, há miệng, tay xòe, vãi dãi, mất ý thức, hôn mê. Thuộc chứng gì ?

- a-Chứng dương hư
- b-Chứng dương hư âm thịnh
- c-Chứng âm dương lưỡng hư
- d-Chứng bạo thoát

(d)

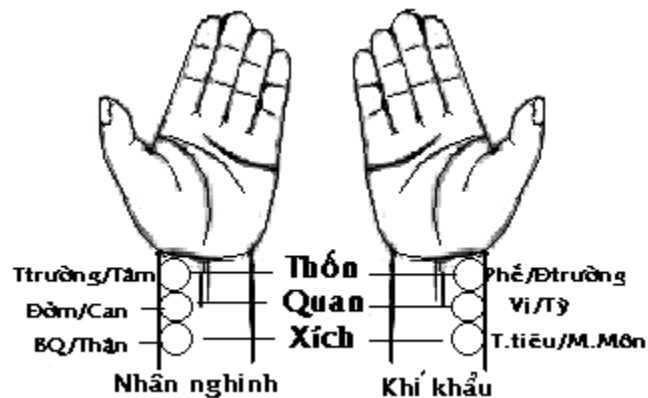
Phần ba :

Mạch và bệnh chứng

A-Phân biệt 28 loại mạch căn bản :

28 Mạch:

1-Phù, 2-Trầm, 3-Trì, 4-Sắc, 5-Hư, 6-Thực, 7-Hồng, 8-Vi, 9-Huyền, 10-Khẩn, 11-Hoãn, 12-Sắc, 13-Khâu, 14-Hoạt, 15-Phục, 16-Nhu, 17-Nhược, 18-Trưởng, 19-Đoản, 20-Tế, 21-Đại, 22-Đời, 23-Xúc, 24-Kết, 25-Động, 26-Cách, 27-Tán, 28-Tuyệt.



Câu 175 : Lấy tay để khẽ trên da nghe được mạch nhảy ngay, thuộc mạch gì :

- a-Mạch phù
- b-Mạch trì
- c-Mạch trầm
- d-Mạch sắc

(a)

Câu 176 : Lấy tay ấn mạnh xuống dưới da mới nghe thấy mạch đập, thuộc mạch gì :

- a-Mạch phù
- b-Mạch trì
- c-Mạch trầm
- d-Mạch sắc

(c)

Câu 177 : Đặt ba ngón tay vào Thốn, Quan, Xích (3 mạch liền nhau ở cổ tay, nơi khí và huyết của tạng phủ đi qua),trung bình, mạch tốt không có bệnh thì nghe được 4 lần. Nhưng nếu chỉ nghe được mạch đập 1, 2, hoặc 3 lần là bệnh thuộc hàn (rét), gọi là mạch gì :

- a-Mạch phù
- b-Mạch trì
- c-Mạch trầm
- d-Mạch sắc

(b)

Câu 178: Đặt ba ngón tay vào Thốn Quan Xích, nếu nghe được 5,6 hoặc 7 lần là cơ thể bị nóng nhiệt, gọi là mạch gì :

- a-Mạch phù
- b-Mạch trì
- c-Mạch trầm
- d-Mạch sắc

(d)

Câu 179 : Nếu đặt ba ngón tay nghe được mạch đi nhỏ như sợi chỉ là thuộc *bệnh hư* đã lâu ngày, gọi là mạch gì

- a-Mạch phù
- b-Mạch trì
- c-Mạch tế
- d-Mạch đại
- e-Mạch trầm
- f-Mạch sắc

(c)

Câu 180 : Nếu đặt ba ngón tay đã thấy mạch nổi to dưới ba ngón tay là thuộc *bệnh thực* , gọi là mạch gì :

- a-Mạch phù
- b-Mạch trì
- c-Mạch tế
- d-Mạch đại
- e-Mạch trầm
- f-Mạch sắc

(d)

Câu 181 : Đặt ba ngón tay nghe sức đi của mạch quá ngắn chỉ ở ngón tay giữa (ngón tay mạch quan), không chạy ra đến mạch thốn hay mạch xích do khí huyết suy nhược, gọi là mạch gì :

- a-Mạch trường
- b-Mạch đoản
- c-Mạch trì
- d-Mạch đại
- e-Mạch tế
- f-Mạch trầm

(b)

Câu 182: Nghe được sức chạy của mạch dài xa khỏi vị trí của ba ngón mạch thốn, quan, xích, do khí huyết thịnh hữu dư, người có bệnh sẽ dễ chữa, gọi là mạch gì :

- a-Mạch trường
- b-Mạch đoản
- c-Mạch trì
- d-Mạch trầm
- e-Mạch đại
- f-Mạch tế

(a)

Câu 183 : Mạch đi nổi trên da, ấn xuống không thấy mạch, nhưng nghe có lực, có dấu hiệu ngoại cảm, gọi là mạch gì :

- a-Mạch phù
- b-Mạch trì
- c-Mạch tế

d-Mạch đại
e-Mạch trầm
f-Mạch sắc

(a)

Câu 184 : Mạch đi chìm trong da thịt, ấn mạnh tay nghe mạch động, nhấc lên nghe không thấy, có dấu hiệu nội thương, khí kết trong mình gây đau độn, gọi là mạch gì :

a-Mạch phù
b-Mạch trì
c-Mạch tế
d-Mạch đại
e-Mạch trầm
f-Mạch sắc

(e)

Câu 185 : Mạch đi chậm, 1 hơi thở mạch đập 1 tới 3 lần (tương đương từ 18 đến 54 tiếng đập của mạch trong một phút), có dấu hiệu trong người lạnh thuộc lý hàn, có khi bên ngoài cũng lạnh thuộc dương hư, gọi là mạch gì :

a-Mạch phù
b-Mạch trì
c-Mạch tế
d-Mạch đại
e-Mạch trầm
f-Mạch sắc

(b)

Câu 186 : Mạch đi mau lẹ qua ngón tay, chẩn mạch từ

5 đến 7 lần trong một hơi thở (tương đương từ 90 tới 126 tiếng đập của mạch trong một phút), gọi là mạch gì

- a-Mạch phù
- b-Mạch trì
- c-Mạch tế
- d-Mạch đại
- e-Mạch trầm
- f-Mạch sắc

(f)

Câu 187 : Có dấu hiệu lâm sàng trong người nóng, mạch đập 90 lần trong 1 phút, nếu đập tới trên 126 trong 1 phút có thể phát cuồng, gọi là mạch gì :

- a-Mạch phù có lực
- b-Mạch đại có lực
- c-Mạch sắc có lực
- d-Mạch thực có lực

(c)

Câu 188 : Mạch qua ngón tay nhanh 90 đến 126 trong 1 phút, nhưng ấn tay vào lại không nghe thấy mạch, có dấu hiệu lâm sàng người lạnh, gọi là mạch gì :

- a-Mạch phù có lực
- b-Mạch phù vô lực
- c-Mạch sắc có lực
- d-Mạch sắc vô lực

(d)

Câu 189 : Ấn tay mạnh hay nhẹ đều thấy rộng lớn nhưng không nghe rõ tiếng đập của mạch có hay không, cảm tưởng như trống rỗng, có dấu hiệu khí huyết đều hư, bệnh nhân thường hết hoảng sợ hãi, gọi là mạch gì :

- a-Mạch nhược
- b-Mạch tế
- c-Mạch trì
- d-Mạch trầm
- e-Mạch hư
- f-Mạch sắc

(e)

Câu 190 : Nhắc tay lên hay ấn tay xuống đều nghe mạch đầy, đặc, sức đi mạnh mẽ, chứng tỏ khí huyết đều thực, có dấu hiệu cơ thể nóng, gọi là mạch gì :

- a-Mạch phù
- b-Mạch đại
- c-Mạch trường
- d-Mạch thực
- e-Mạch tế
- f-Mạch sắc

(d)

Câu 191 : Nhắc tay lên hay ấn tay xuống đều có lực như sóng nước lụt chảy cuộn cuộn qua tay, có dấu hiệu trong ngoài cơ thể đều nóng, khí huyết đều nhiệt như bị thiêu đốt, gọi là mạch gì :

- a-Mạch phù
- b-Mạch đại

- c-Mạch hồng
- d-Mạch trường
- e-Mạch thực
- f-Mạch sắc có lực

(c)

Câu 192 : Mạch chạy nhỏ li ti như sợi tơ nhện, nghe như có như không, không rõ ràng, có dấu hiệu khí huyết đều hư, có hàn khí kết đọng dưới rốn nổi cộm đau, gọi là mạch gì :

- a-Mạch nhược
- b-Mạch tế
- c-Mạch hư
- d-Mạch huyền
- e-Mạch vi
- f-Mạch hoãn

(e)

Câu 193 : Nhắc tay lên hay ấn tay xuống đều có cảm tưởng như đụng tay vào một sợi dây cung căng thẳng, có dấu hiệu mặt nhợt quá độ, bệnh khá nặng có thể làm tổn hại khí huyết, gọi là mạch gì :

- a-Mạch nhược
- b-Mạch tế
- c-Mạch khẩn
- d-Mạch huyền
- e-Mạch vi
- f-Mạch hoãn

(d)

Câu 194: **Mạch căng xoắn như sợi dây thừng, có dấu hiệu ngoại tà làm rối loạn khí huyết gây đau nhức, gọi là mạch gì :**

- a-Mạch nhược
- b-Mạch tế
- c-Mạch khẩn
- d-Mạch huyền
- e-Mạch vi
- f-Mạch hoãn

(c)

Câu 195 : **Mạch đi thông thả như mạch trì (1,2,3 lần), nhưng nghe được mạch đi 4 lần trong 1 hơi thở (72 tiếng mạch đập trong 1 phút như người bình thường, có dấu hiệu da thịt đau đớn cần rút do khí huyết không thông, gọi là mạch gì :**

- a-Mạch sắc
- b-Mạch tế
- c-Mạch khẩn
- d-Mạch huyền
- e-Mạch vi
- f-Mạch hoãn

(f)

Câu 196 : **Mạch đi không trơn tru mà rít cợn cợn như dao cạo vào vỏ tre, có dấu hiệu huyết khô ứ đọng không thông, chỗ khác thì thiếu huyết, gọi là mạch gì :**

- a-Mạch sắc
- b-Mạch tế

- c-Mạch khẩn
- d-Mạch huyền
- e-Mạch vi
- f-Mạch khâu

(a)

Câu 197 : Mạch đi như đốt rau muống, hai đầu nghe được có mạch, khúc giữa rỗng, có dấu hiệu huyết hư, thiếu huyết, đau bụng, gọi là mạch gì :

- a-Mạch sắc
- b-Mạch hoạt
- c-Mạch khẩn
- d-Mạch huyền
- e-Mạch vi
- f-Mạch khâu

(f)

Câu 198 : Mạch chạy trơn tru như kéo một chuỗi hạt chạy qua tay, có dấu hiệu huyết dư khí thiếu làm ứ huyết, đờm, ăn không tiêu, gọi là mạch gì :

- a-Mạch sắc
- b-Mạch hoạt
- c-Mạch khẩn
- d-Mạch huyền
- e-Mạch phục
- f-Mạch khâu

(b)

Câu 199 : Mạch ẩn nấp, ấn sát tay vào xương mới nghe được mạch, có dấu hiệu âm dương bất giao, thẳng giáng

thất thường làm đau bụng, lúc ới mửa, lúc tiêu chảy, gọi là mạch gì :

- a-Mạch sắc
- b-Mạch hoạt
- c-Mạch nhu
- d-Mạch huyền
- e-Mạch phục
- f-Mạch nhược

(e)

Câu 200 : Ấn tay xuống không có mạch, nhấc tay lên nghe có mạch mềm mại yếu ớt không có lực, có dấu hiệu khí huyết đều hư, dương hư tự hãn, người trẻ tuổi thì suy nhược ốm yếu, gọi là mạch gì :

- a-Mạch trường
- b-Mạch hoạt
- c-Mạch nhu
- d-Mạch đoản
- e-Mạch phục
- f-Mạch nhược

(c)

Câu 201 : Mạch chạy yếu như muốn đứt, nhấc tay lên không nghe thấy mạch, có dấu hiệu tinh khí hao tổn, cốt tủy trống rỗng, đau trong xương, (người già không đáng lo), gọi là mạch gì :

- a-Mạch trường
- b-Mạch hoạt
- c-Mạch nhu

d-Mạch đoản
e-Mạch phục
f-Mạch nhược

(f)

Câu 202 : **Mạch dĩ nhỏ có chừng mức nghe rõ hơn mạch vi, có dấu hiệu tình huyết thiếu, chính khí suy, gọi là mạch gì :**

a-Mạch nhược
b-Mạch tế
c-Mạch hư
d-Mạch huyền
e-Mạch vi
f-Mạch hoãn

(b)

Câu 203 : **Mạch chạy ô ạt giống như mạch hồng nhưng mạch hồng nhắc tay lên hay ấn tay xuống mạch đều có lực như sóng nước, còn mạch này ấn tay xuống lại nghe mạch mềm không có lực, có dấu hiệu dương tà thịnh, chính khí suy, bệnh còn đang tăng, gọi là mạch gì :**

a-Mạch phù
b-Mạch đại (to)
c-Mạch hồng
d-Mạch trường
e-Mạch thực
f-Mạch dĩ

(b)

Câu 204 : Mạch chạy rít, chạy cách quãng đều nhất định, như chạy được 30 thì mất nhịp sau lại đập 30, lại nghỉ, hình thức nửa mạch sắc nửa mạch nhu, có dấu hiệu chính khí suy, bệnh nặng gặp mạch này thì nguy, gọi là mạch gì :

- a-Mạch kết
- b-Mạch đại (to)
- c-Mạch hồng
- d-Mạch trường
- e-Mạch xúc
- f-Mạch đới

(f)

Câu 205 : Mạch chạy mau nhưng không đều bị gấn lại như thỉnh thoảng bị vấp, có dấu hiệu dương thịnh mà âm không suy, nhiệt tích tụ trong cơ thể, gọi là mạch gì :

- a-Mạch kết
- b-Mạch đại (to)
- c-Mạch hồng
- d-Mạch trường
- e-Mạch xúc
- f-Mạch đới

(e)

Câu 206 : Mạch đi bị chậm chạp khó khăn, đang đi bị nghẽn phải dừng lại một cái, có dấu hiệu âm tà thịnh hơn dương tà, nội ngoại tà đọng lại thành tích kết, gọi là mạch gì :

- a-Mạch kết

- b-Mạch đại (to)
- c-Mạch hồng
- d-Mạch tán
- e-Mạch xúc
- f-Mạch đời

(a)

Câu 207 : Nhắc tay lên nghe như lúc có lúc không, lúc có thì đứng lại một chỗ nghe như không chạy, mừng tượng như lúc lắc hột xúc xắc, có dấu hiệu của bệnh hư tổn, băng huyết, kiết lỵ, chân tay co rút, gọi là mạch gì ?

- a-Mạch phù
- b-Mạch đại (to)
- c-Mạch động
- d-Mạch tuyết
- e-Mạch tán
- f-Mạch đời

(c)

Câu 208 : Nhắc tay lên hay ấn tay xuống đều thấy mạch căng thẳng như da trống, không thấy chạy, có dấu hiệu bệnh về tinh, huyết thay đổi như đàn ông di mộng tinh, đàn bà huyết hư băng lậu, sản phụ sắp sinh dù tới tháng hay chưa, gọi là mạch gì ?

- a-Mạch phù
- b-Mạch cách
- c-Mạch hồng
- d-Mạch tuyết
- e-Mạch tán
- f-Mạch đời

(b)

Câu 209 : Mạch thốn ở Nhân nhinh vừa có dấu hiệu của Mạch phù, đại, đờ, nhu. Mạch ở Khí khẩu vừa phù, sắc, đờ, đại, có dấu hiệu khí huyết bị thoát ra ngoài do tà khí thịnh.

Ở cổ tay nhân nhinh là tà khí thoát ra, ở cổ tay khí khẩu là khí của tạng phủ mất, đại tiểu tiện không cầm, chân tay giá lạnh, người xám nhợt, có thể chết, gọi là mạch gì

- a-Mạch phù
- b-Mạch đại (to)
- c-Mạch hồng
- d-Mạch tuyết
- e-Mạch tán
- f-Mạch đờ

(e)

Câu 210 : Nhấc tay lên, ấn tay xuống, cả ba bộ vị thốn, quan, xích không nghe mạch đập, có dấu hiệu sắp chết. Gọi là mạch gì ?

- a-Mạch phù
- b-Mạch cách
- c-Mạch hồng
- d-Mạch tuyết
- e-Mạch tán
- f-Mạch đờ

(d)

B-Phân biệt 7 tử mạch :

Mạch: chim mỗ, nhà dột, gỗ đá, cỏi giấy, cá lượn, tôm bơi, canh sôi.

Câu 211 : Mạch chạy sát trong gân nhảy bật ở dưới ngón tay thầy thuốc như chim mỗ thóc, thỉnh thoảng im hẳn hồi lâu rồi trở lại, gọi là mạch gì ?

- a-Mạch chim mỗ
- b-Mạch nhà dột
- c-Mạch gỗ đá
- d-Mạch cỏi giấy
- e-Mạch cá lượn
- f-Mạch tôm bơi

(a)

Câu 212: Mạch không có lực, ấn tay sát gân xương lâu mới nghe như nước nhỏ từng giọt từ mái nhà rơi xuống do tỳ vị tâm phế tuyệt, gọi là mạch gì ?

- a-Mạch chim mỗ
- b-Mạch nhà dột
- c-Mạch gỗ đá
- d-Mạch cỏi giấy
- e-Mạch cá lượn
- f-Mạch tôm bơi

(b)

Câu 213 : Ấn tay sát gân xương nghe như mạch cứng, giống như tay mình gõ vào tảng đá , một lúc lại tan mất do phé tuyết, gọi là mạch gì ?

- a-Mạch chim mỏ
- b-Mạch nhà dột
- c-Mạch gỗ đá
- d-Mạch cởi giấy
- e-Mạch cá lượn
- f-Mạch tôm bơi

(c)

Câu 214 : Ấn tay sát gân xương nghe như tháo cởi dây giao nhau lung tung không có thứ tự gì hết, đó là khí 5 tạng đều tuyết, gọi là mạch gì ?

- a-Mạch canh sôi
- b-Mạch nhà dột
- c-Mạch gỗ đá
- d-Mạch cởi giấy
- e-Mạch cá lượn
- f-Mạch tôm bơi

(d)

Câu 215 : Mạch ở ngay làn da, ấn tay xuống không thấy động, chỉ có cảm tưởng đuôi cá ngo ngoe vẩy đuôi do thận khí tuyết, gọi là mạch gì ?

- a-Mạch canh sôi
- b-Mạch nhà dột
- c-Mạch gỗ đá
- d-Mạch cởi giấy

e-Mạch cá lượn

f-Mạch tôm bơi

(e)

Câu 216: Ở ngay làn da, nghe lúc đầu im lặng, thỉnh thoảng nhẩy bật lên như con tôm nhẩy rồi bơi do tỳ vị tuyệt, gọi là mạch gì ?

a-Mạch canh sôi

b-Mạch nhà dột

c-Mạch gỗ đá

d-Mạch cở giấy

e-Mạch cá lượn

f-Mạch tôm bơi

(f)

Câu 217 : Mạch ở ngay làn da, nghe mạch tóe lên không thụt xuống như nồi canh nước sôi phập phồng, gọi là mạch gì ?

a-Mạch canh sôi

b-Mạch nhà dột

c-Mạch gỗ đá

d-Mạch cở giấy

e-Mạch cá lượn

f-Mạch tôm bơi

(a)

C-Phân biệt Mạch tương sinh tương khắc :

Tóm tắt lý thuyết về mạch :

MẠCH Với ngũ hành :

Mỗi tạng phủ hợp riêng với một loại mạch như :

Mạch của Tâm và Tiểu Trường ở bộ thốn cổ tay trái là ***mạch Hồng***.

Mạch của Tỳ Vị ở bộ quan cổ tay phải là ***mạch Hoãn***.

Mạch của Phế và Đại Trường ở bộ thốn cổ tay phải là ***mạch Sắc***.

Mạch của Thận và Bàng Quang ở bộ xích cổ tay trái là ***mạch Trầm***.

Mạch của Can và Đờm ở bộ quan cổ tay trái là ***mạch Huyền***.

Khi nghe mạch, có mạch nào chạy mạnh hơn các bộ vị khác là *hữu dư*, yếu hơn các bộ vị khác là *bất túc*, còn các mạch nghe được mạch nào chạy chậm quá, nhanh quá, lớn quá, nhỏ quá.. đều là mạch bệnh.

Mạch vị khí :

Khi nào nghe chung cả 6 bộ mạch chạy qua ba ngón tay không lớn, không nhỏ, không dài, không ngắn, không chìm, không nổi không trơn không rít, có vẻ trung hòa,

hòa hoãn, không biết gọi là mạch gì thì gọi là *mạch vị khí* giúp cho các mạch có lực, có thần.

Mạch của vị khí tốt là ***mạch hoãn*** do Tỳ vị tiếp nạp thức ăn sinh ra chính khí để truyền cho 5 tạng. Nếu vị khí qua Tâm thì nghe được chính mạch của Tâm là mạch Hồng nhưng hơi hòa hoãn, chứng tỏ vị khí qua tâm, vị khí qua gan phải nghe được chính mạch của can là mạch Huyền phải hơi hòa hoãn, nghĩa là tất cả chính mạch của tâm, can, phế, thận đều nghe được hoà hoãn của vị khí đi qua mới là người khỏe mạnh không bệnh tật. Nếu cả 4 mạch Tâm, Can, Phế, Thận, không nghe được mạch Vị khí hòa hoãn đi qua, chỉ nghe thấy mạch riêng từng tạng trong bệnh ăn không được hoặc cơ thể hết tiếp nhận thức ăn, không có vị khí thì bệnh nhân sẽ chết.

Mạch vị khí ở nam, nữ khác nhau :

Nam thì mạch *Nhân nghinh* mạnh, mạch *Khí khẩu* hoà hoãn là thuận.

Nữ thì mạch *Nhân nghinh* hòa hoãn, mạch *Khí khẩu* mạnh là thuận.

Mạch theo mùa :

Mùa Xuân, Can khí vượng, chính mạch của Can là Mạch Huyền mạnh hơn do đó nó truyền cho cả 6 bộ vị thốn, quan, xích đều nghe được mạch hơi huyền.

Mùa Hè Tâm khí vượng, chính khí của Tâm là mạch Hồng, nên cả 6 bộ mạch nghe được có kèm thêm mạch hồng.

Mùa Trường hạ, Tỳ khí vượng, chính khí của Tỳ là mạch Hoãn truyền qua 6 bộ mạch đều nghe được có kèm thêm mạch hoãn.

Mùa Thu, Phế khí vượng, 6 bộ mạch kèm thêm mạch Sắc.

Mùa Đông, Thận khí vượng, 6 bộ mạch kèm thêm mạch Trầm.

Mạch thuận nghịch âm dương ngũ hành :

Những bệnh hư nhược, bệnh lâu ngày phải hợp với *mạch hư, nhược, hoãn, vi, nhu, tế* là thuận, gặp *mạch phù, hồng, sắc, đại, thực, hoạt*, là mạch đi nghịch.

Những bệnh hữu dư do lực dâm ngoại tà truyền vào phải có lực, có thần. Ấn tay đến sát xương vẫn còn thấy nảy, thấy chạy là có lực, nếu nhấc tay lên nghe rõ mà ấn đến sát xương lại không nghe là không còn thần.

Những bệnh đang phát cơn dữ dội, bệnh hữu dư mạch phải *phù, hồng, sắc, thực* là thuận, nếu gặp *mạch trầm, vi, tế, nhược, sắc* là nghịch.

MẠCH TƯỚNG SINH là thuận, như chính mạch của Tỳ là mạch hoãn thuộc thổ, có kèm theo mạch của tâm hỏa là mạch hồng là tốt.

MẠCH TƯỚNG KHẮC là nghịch, như chính mạch của Tỳ là mạch hoãn thuộc thổ, có kèm theo mạch của Can mộc khắc thổ là mạch huyền là nghịch sẽ hại Tỳ.

MẠCH THEO SẮC MẶT MÀU DA :

Dấu hiệu màu sắc trên da mặt bệnh nhân có :

Sắc đỏ thuộc hỏa phải phù hợp với mạch câu (= mạch hồng)

Sắc vàng thuộc thổ phải phù hợp với mạch hoãn

Sắc trắng thuộc kim phải phù hợp với mạch mao (= mạch sắc)

Sắc đen thuộc thủy phải phù hợp với mạch thạch (=mạch trầm)

Sắc xanh thuộc mộc phải phù hợp với mạch huyền

Khi thấy sắc không hợp với mạch, mà mạch tương khắc ngũ hành, hoặc mạch đi nghịch là bệnh trở nặng nguy đến tính mạng.

Mạch tương sinh với sắc thì bệnh mau khỏi sắp hồi phục. Thí dụ sắc xanh thuộc can, mạch huyền, có kèm vị khí mạch hoãn, có kèm thận khí mạch trầm là bệnh mau lành. Còn mạch can là mạch huyền có kèm mạch mao thuộc phế sẽ khắc mộc làm can khí tuyệt.

Câu 218 : Phong tà hại gan gây bệnh thương phong, từ ngoài vào gan qua phần biểu thuộc đờm kinh, bắt mạch nghe được mạch gì ?

a-Mạch huyền

b-Mạch phù thịnh

c-Mạch tán

(b)

Câu 219 : Hàn tà hại thận gây bệnh thương hàn, từ ngoài vào qua phần biểu thuộc Bàng Quang kinh, bắt mạch nghe được mạch gì ?

- a-Mạch trầm
- b-Mạch phù
- c-Mạch phù khản

(c)

Câu 220 : Thử tà hại tim gây bệnh Thương thử, nghe được mạch gì ?

- a-Mạch huyền
- b-Mạch hồng
- c-Mạch hư

(c)

Câu 221: Thấp tà hại Tỳ gây bệnh thương thấp, nghe được mạch gì ?

- a-Mạch hoãn
- b-Mạch tế
- c-Mạch nhu

(b)

Câu 222: Táo tà hại phổi gây bệnh cảm, nó vào từ kinh Vị, nghe được mạch gì ?

- a-Mạch mao
- b-Mạch phù
- c-Mạch phù sắc

(c)

Câu 223 : Nhiệt tà hại tâm bào, nó vào từ kinh Tam Tiêu, nghe được mạch gì ?

- a-Mạch hồng
- b-Mạch phù
- c-Mạch trầm

(b)

Câu 224 : Khi cảm nóng, nghe được mạch gì ?

- a-Mạch phù
- b-Mạch trầm
- c-Mạch trầm nhược hoãn

(c)

Câu 225 : Mừng quá hại tim, thuộc mạch gì ?

- a-Mạch hồng
- b-Mạch hư
- c-Mạch hư tán

(b)

Câu 226 : Mạch của tim hư quá khiến thần loạn sẽ trở thành mạch gì ?

- a-Mạch hư
- b-Mạch hồng
- c-Mạch trầm

(c)

Câu 227 : Suy nghĩ quá độ làm cho ý không dùng nghĩ làm cho mạch biến đổi sẽ trở thành mạch gì ?

- a-Mạch hoãn
- b-Mạch huyền
- c-Mạch trầm

(b)

Câu 228 : Suy nghĩ quá khiến Tý bị hại trở thành mạch gì

- a-Mạch hoãn
- b-Mạch kết đoản
- c-Mạch huyền

(b)

Câu 229 : Lo quá hại phổi sẽ trở thành mạch gì ?

- a-Mạch sắc
- b-Mạch trầm sắc
- c-Mạch phù

(b)

Câu 230 : Vì lo lắng quá nên thần của phế là phách mất chỗ dựa, trí óc bị đình trệ, sẽ trở thành mạch gì ?

- a-Mạch sắc
- b-Mạch mao
- c-Mạch hồng (=Sắc+phù+đoản)

(c)

Câu 231 : Giận quá khí mạch đi nghịch làm hại gan sẽ trở thành mạch gì ?

- a-Mạch trầm
- b-Mạch nhu
- c-Mạch huyền

(b)

Câu 232: Giận dữ quá thần của gan là hồn mất chỗ dựa, mạch can trở thành mạch gì ?

- a-Mạch huyền
- b-Mạch trầm
- c-Mạch sắc

(c)

Câu 233 : Sợ quá khí chạy xuống làm hại thận làm mất vệ khí, thận khí không yên sẽ trở thành mạch gì ?

- a-Mạch trầm
- b-Mạch nhu
- c-Mạch nhược

(b)

Câu 234 : Giật mình bất thành linh hại đờm làm khí chạy tán loạn sẽ trở thành mạch gì ?

- a-Mạch huyền
- b-Mạch động
- c-Mạch sắc

(b)

Câu 235 : Kinh hãi quá khí chạy vào gan trở thành mạch gì ?

- a-Mạch huyền
- b-Mạch tán
- c-Mạch động

(b)

Câu 236 : Bị thương quá làm bể khí hại Tâm bào lạc sẽ trở thành mạch gì ?

- a-Mạch hồng
- b-Mạch khăn
- c-Mạch huyền

(b)

Câu 237 : Bị thương quá độ làm khí Tâm bào và phế tiêu tan sẽ trở thành mạch gì ?

- a-Mạch sắc
- b-Mạch hồng
- c-Mạch hư

(c)

D-Phân tích mạch bệnh :

Mạch bệnh không phải là một mạch đơn giản mà kèm thêm các mạch khác xen vào, đông y đã tích lũy được kinh nghiệm lâu đời và thống kê được các loại mạch bệnh trở thành công thức thông dụng trong phương pháp thiết chẩn mạch để định bệnh theo sự biến đổi của mạch.

1-SỰ BIẾN ĐỔI CỦA MẠCH PHÙ :

Mạch phù có lực : do ngoại cảm lục dâm từ biểu vào lý.
Mạch phù không lực : là bệnh hư nhược .

Câu 238 : Mạch phù hoãn là bệnh gì ?

- a-Cảm phong
- b-Cảm hàn
- c-Cảm nắng

(a)

Câu 239 : Mạch phù khẩn là bệnh gì ?

- a-Cảm phong
- b-Cảm hàn
- c-Cảm nắng

(b)

Câu 240 : Mạch phù hư là bệnh gì ?

- a-Cảm phong
- b-Cảm hàn
- c-Cảm nằng

(c)

Câu 241 : Mạch phù nhu là bệnh gì ?

- a-Phong thấp đau nhức mỏi
- b-Bệnh hư nhược
- c-Cảm nằng

(a)

Câu 242 : Mạch phù sắc (vừa phong vừa nhiệt) là bệnh gì ?

- a-Cảm nóng sốt ho do phong nhiệt
- b-Cảm ho hàn
- c-Cảm phong hàn

(a)

Câu 243 : Mạch phù sắc vi là bệnh gì ?

- a-Cảm nóng sắp khởi
- b-Cảm ho hàn
- c-Cảm phong hàn

(a)

Câu 244 : Mạch phù trì là bệnh gì ?

- a-Bệnh lý hư, ngứa, không mồ hôi.
- b-Cảm nóng sắp khởi, không truyền kinh
- c-Cảm phong hàn

(a)

Câu 245 : **Mạch phù khẩn hoạt là bệnh gì ?**

- a-Bệnh phong nhiệt
- b-Bệnh thương hàn
- c-Bệnh cảm nắng

(b)

Câu 246 : **Mạch phù đại là bệnh gì ?**

- a-Rôm sảy, ghẻ lở
- b-Ngứa khắp mình
- c-Da như kiến cắn do phong đàm vào huyết.

(a)

2-SỰ BIẾN ĐỔI CỦA MẠCH TRẦM :

Trầm có lực : Bệnh tích chứa trong tạng phủ.

Trầm vô lực : Khí uất không chạy làm ứ đọng.

Câu 247 : **Mạch trầm sắc là bệnh gì ?**

- a-Âm hàn tổn thương tạng thành thực nhiệt.
- b-Bệnh trung hà do huyết lạnh ứ đọng thành cục.
- c-Bệnh lý hàn huyết lạnh, khí trệ không đẩy huyết lưu thông.

(a)

Câu 248 : **Mạch trầm trì là bệnh gì ?**

- a-Khí trệ làm huyết lạnh không lưu thông trong tạng phủ.
- b-Bệnh trúng nắng lâu ngày không khỏi thành nặng.
- c-Khí huyết không tuần hoàn lên tới da đầu thành rụng tóc.

(a)

Câu 249 : **Mạch trầm nhược là bệnh gì ?**

- a-Khí trệ làm huyết lạnh không lưu thông trong tạng phủ.
- b-Bệnh trúng nắng lâu ngày không khỏi thành nặng.
- c-Khí huyết không tuần hoàn lên tới da đầu thành rụng tóc.

(c)

Câu 250 : **Mạch trầm huyền là bệnh gì ?**

- a-Bệnh trúng nắng lâu ngày không khỏi thành nặng.
- b-Do khí lạnh làm đau bụng từ cách mô xuống bụng.
- c-Khí huyết không tuần hoàn lên tới da đầu thành rụng tóc.

(b)

Câu 251 : **Mạch trầm hoạt là bệnh gì ?**

- a-Đau bụng do trúng thực.
- b-Khí huyết không tuần hoàn lên tới da đầu thành rụng tóc.
- c-Do khí lạnh làm đau bụng từ cách mô xuống bụng.

(a)

Câu 252 : **Mạch trầm tế là bệnh gì ?**

- a-Chứng ứ huyết trong người.
- b-Khí yếu chân tay nhũc mỗi không muốn cử động.
- c-Phong hàn làm đau mình mẩy.

(b)

Câu 253 : **Mạch trầm cách là bệnh gì ?**

- a-Chứng ứ huyết trong người.
- b-Huyết hư do thận suy yếu .
- c-Phong hàn làm đau mình mẩy.

(a)

Câu 254 : **Mạch trầm khẩn là bệnh gì ?**

- a-Chứng ứ huyết trong người.
- b-Khí yếu chân tay nhũc mỗi không muốn cử động.
- c-Phong hàn làm đau mình mẩy.

(c)

Câu 255 : **Mạch trầm nhu là bệnh gì ?**

- a-Chứng ứ huyết trong người.
- b-Huyết hư do thận suy yếu .
- c-Phong hàn làm đau mình mẩy.

(b)

3-SỰ BIẾN ĐỔI CỦA MẠCH TRÌ :

Mạch trì có lực : Bệnh do huyết làm hại như đau tim, đau bụng, đau hông sườn..

Mạch trì vô lực : Bệnh thuộc hư hàn.

Câu 256 : **Mạch trỉ trầm là bệnh gì ?**

- a-Tạng phủ bị lạnh làm đau.
- b-Lạnh ngoài da, chân tay lạnh.
- c-Do thấp và nhiệt đĩnh trệ làm ra bệnh ợ chua, bụng nổi hòn cục đau để lâu thành ung thư.

(a)

Câu 257 : **Mạch trỉ phù là bệnh gì ?**

- a-Tạng phủ bị lạnh làm đau.
- b-Lạnh ngoài da, chân tay lạnh.
- c-Do thấp và nhiệt đĩnh trệ làm ra bệnh ợ chua, bụng nổi hòn cục đau để lâu thành ung thư.

(b)

Câu 258 : **Mạch trỉ sắc là bệnh gì ?**

- a-Tạng phủ bị lạnh làm đau.
- b-Lạnh ngoài da, chân tay lạnh.
- c-Do thấp và nhiệt đĩnh trệ làm ra bệnh ợ chua, bụng nổi hòn cục đau để lâu thành ung thư.

(c)

Câu 259 : **Mạch trỉ hoạt là bệnh gì ?**

- a-Bụng đầy.
- b-Do hàn thấp trỉ trệ làm đau trong người.
- c-Đau quặn bụng.

(a)

Câu 260 : Mạch trì ở bộ vị thận trong tháng thổ vượng là bệnh gì ?

- a-Thủy suy thận bại.
- b-Lạnh ngoài da, chân tay lạnh.
- c-Do thấp và nhiệt đình trệ làm ra bệnh ợ chua, bụng nổi hòn cục đau để lâu thành ung thư.

(a)

Câu 261 : Mạch trì ở Nhân nhĩ là bệnh gì ?

- a-Tạng phủ bị lạnh làm đau.
- b-Lạnh ngoài da, chân tay lạnh.
- c-Do hàn thấp trì trệ làm đau trong người.

(c)

Câu 262 : Mạch trì kết là bệnh gì ?

- a-Tạng phủ bị lạnh làm đau.
- b-Dưỡng trấp không hóa huyết mà hóa đàm.
- c-Do hàn thấp trì trệ làm đau trong người.

(b)

Câu 263 : Mạch trì đời là bệnh gì, nếu sản phụ có thai 3 tháng gặp mạch này thì bình thường ?

- a-Bụng đầy.
- b-Do hàn thấp trì trệ làm đau trong người.
- c-Đau quặn bụng.

(c)

4-SỰ BIẾN ĐỔI CỦA MẠCH SẮC :

Mạch sắc có lực : Do táo, nhiệt, phong gây ra sinh nóng nảy tiêu hao khí.

Mạch sắc vô lực : Sắp bị ung nhọt lở do âm hư sinh nội nhiệt, âm hư hỏa động thì nổi mụn.

Câu 264 : **Mạch sắc phù là bệnh gì ?**

a-Nóng sốt trong người, trong ruột, nhúc đầu, miệng hôi, ói mửa.

b-Âm hư hỏa vượng, nóng tạng phủ, hôi miệng.

c-Can hỏa thịnh phát nhiệt, mắt đỏ.

(a)

Câu 265 : **Mạch sắc trầm là bệnh gì ?**

a-Nóng sốt trong người, trong ruột, nhúc đầu, miệng hôi, ói mửa.

b-Âm hư hỏa vượng, nóng tạng phủ, hôi miệng.

c-Can hỏa thịnh phát nhiệt, mắt đỏ.

(b)

Câu 266 : **Mạch sắc ở nhân nghinh là bệnh gì ?**

a-Nóng sốt trong người, trong ruột, nhúc đầu, miệng hôi, ói mửa.

b-Âm hư hỏa vượng, nóng tạng phủ, hôi miệng.

c-Can hỏa thịnh phát nhiệt, mắt đỏ.

(c)

Câu 267 : Mạch sắc ở khí khẩu là bệnh gì ?

- a-Đại tiểu tiện đều bí.
- b-Âm suy bại do âm hư (thận, tim, gan)
- c-Có đờm đặc, đau đầu, bí đại tiện, tiểu đỏ, đau ngực, đàm lao.

(a)

Câu 268 : Mạch sắc tế vô lực là bệnh gì ?

- a-Đại tiểu tiện đều bí.
- b-Âm suy bại do âm hư (thận, tim, gan)
- c-Có đờm đặc, đau đầu, bí đại tiện, tiểu đỏ, đau ngực, đàm lao.

(b)

Câu 269 : Mạch sắc hoạt là bệnh gì ?

- a-Đại tiểu tiện đều bí.
- b-Âm suy bại do âm hư (thận, tim, gan)
- c-Có đờm đặc, đau đầu, bí đại tiện, tiểu đỏ, đau ngực, đàm lao.

(c)

Câu 270 : Mạch sắc khẩn là bệnh gì ?

- a-Nóng hoài bên trong làm thổ huyết.
- b-Đau dồn dập trong người.
- c-Dương khí lấn âm, tuần hoàn khí huyết trở ngại thỉnh thoảng bị đau nhói.

(b)

Câu 271 : Mạch sắc xúc là bệnh gì ?

- a-Nóng hoài bên trong làm thổ huyết.
- b-Đau dồn dập trong người.
- c-Dương khí lấn âm, tuần hoàn khí huyết trở ngại thỉnh thoảng bị đau nhói.

(c)

Câu 272 : Mạch sắc động là bệnh gì ?

- a-Nóng hoài bên trong làm thổ huyết.
- b-Đau dồn dập trong người.
- c-Dương khí lấn âm, tuần hoàn khí huyết trở ngại thỉnh thoảng bị đau nhói.

(a)

5-Sự biến đổi của mạch hư :

Mạch hư đều vô lực .

Câu 273 : Mạch hư ở Nhân nhinh là bệnh gì ?

- a-Thử tà trúng kinh lạc .
- b-Làm việc quá độ mệt nhọc hại nguyên khí.
- c-Lao thận nóng âm ỉ trong xương do tinh huyết cạn, thận thủy kiệt.

(a)

Câu 274 : Mạch âm hư là bệnh gì ?

a-Lao thận nóng âm ỉ trong xương do tinh huyết cạn, thận thủy kiệt.
b-Nội nhiệt, chân tay vô lực, thở gấp, ăn không tiêu, hốt hoảng, tự hãn, phiền muộn.Trẻ em bị kinh phong.
c-Vất vả quá độ làm thương tổn nguyên khí .

(b)

Câu 275 : Mạch hư đại là bệnh gì ?

a-Lao thận nóng âm ỉ trong xương do tinh huyết cạn, thận thủy kiệt.
b-Nội nhiệt, chân tay vô lực, thở gấp, ăn không tiêu, hốt hoảng, tự hãn, phiền muộn.Trẻ em bị kinh phong.
c-Vất vả quá độ làm thương tổn nguyên khí .

(c)

Câu 276 : Mạch hư sắc là bệnh gì ?

a-Lao thận nóng âm ỉ trong xương do tinh huyết cạn, thận thủy kiệt.
b-Nội nhiệt, chân tay vô lực, thở gấp, ăn không tiêu, hốt hoảng.
c-Tự hãn, phiền muộn.Trẻ em bị kinh phong.

(a)

6-Sự biến đổi của mạch thực :

Câu 277 : Mạch thực là bệnh gì ?

a-Có tà khí ẩn nấu.

b-Tà nhiệt chạy vào trong không ra được ,nung nấu tỳ vị làm ăn không ngon, phát suyễn, nôn mửa, thở mạnh, hay ho.

c-Khí huyết nghẽn làm tắc tam tiêu, thức ăn biến thành thấp nhiệt sinh kiết lỵ, kiết lỵ nặng đi cầu rặn hoài không ra.

(a)

Câu 278 : Mạch thực ở nhân nghinh là bệnh gì ?

a-Có tà khí ẩn nấu.

b-Tà nhiệt chạy vào trong không ra được, nung nấu tỳ vị làm ăn không ngon, phát suyễn, nôn mửa, thở mạnh, hay ho.

c-Khí huyết nghẽn làm tắc tam tiêu, thức ăn biến thành thấp nhiệt sinh kiết lỵ, kiết lỵ nặng đi cầu rặn hoài không ra.

(b)

Câu 279 : Mạch thực sắc ở khí khẩu là bệnh gì ?

a-Khí huyết nghẽn làm tắc tam tiêu, thức ăn biến thành thấp nhiệt sinh kiết lỵ, kiết lỵ nặng đi cầu rặn hoài không ra.

b-Âm không thắng nổi dương tà làm bao tử lạnh khiến đau lưng nguy kịch và tiêu chảy.

c-Ra mồ hôi trộm, mình mẩy đau như.

(a)

Câu 280 : Mạch thực khản là bệnh gì ?

- a-Khí huyết nghẽn làm tắc tam tiêu, thức ăn biến thành thấp nhiệt sinh kiết lý, kiết lý nặng đi cầu rặn hoài không ra.
- b-Âm không thắng nổi dương tà làm bao tử lạnh khiến đau lưng nguy kịch và tiêu chảy.
- c-Ra mồ hôi trộm, mình mảy đau như.

(b)

Câu 281 : Mạch thực huyền là bệnh gì ?

- a-Khí huyết nghẽn làm tắc tam tiêu, thức ăn biến thành thấp nhiệt sinh kiết lý, kiết lý nặng đi cầu rặn hoài không ra.
- b-Âm không thắng nổi dương tà làm bao tử lạnh khiến đau lưng nguy kịch và tiêu chảy.
- c-Ra mồ hôi trộm, mình mảy đau như.

(c)

7-Sự biến đổi của mạch hồng :

Câu 282 : Mạch hồng là bệnh gì ?

- a-Bệnh đầy bụng, nhức đầu, đau lưng, mình mảy, nóng sốt, bực dọc, bón.
- b-Bệnh nóng cường sắp điên dại.
- c-Ngoài da nổi ung nhọt, trong người nổi hạch, ung thư.

(a)

Câu 283 : Mạch hồng thực là bệnh gì ?

- a-Bệnh đầy bụng, nhức đầu, đau lưng, mình mảy, nóng sốt, bực dọc, bón.
- b-Bệnh nóng cuồng sắp điên dại.
- c-Ngoài da nổi ung nhọt, trong người nổi hạch, ung thư.

(b)

Câu 284 : Mạch hồng khẩn ở khí khẩu là bệnh gì ?

- a-Bệnh đầy bụng, nhức đầu, đau lưng, mình mảy, nóng sốt, bực dọc, bón.
- b-Bệnh nóng cuồng sắp điên dại.
- c-Ngoài da nổi ung nhọt, trong người nổi hạch, ung thư.

(c)

Câu 285 : Mạch hồng phù là bệnh gì ?

- a-Bệnh dương tà ở Nhân nghinh do hàn lạnh bế tắc đại tiểu tiện không thông.
- b-Bệnh đầy bụng, nhức đầu, đau lưng, mình mảy, nóng sốt, bực dọc, bón.
- c-Bệnh nóng cuồng sắp điên dại.

(a)

Câu 286 : Mạch hồng đại là bệnh gì ?

- a-Bệnh đầy bụng, nhức đầu, đau lưng, mình mảy, nóng sốt, bực dọc, bón.
- b-Bệnh nóng cuồng sắp điên dại.
- c-Tà khí vào kinh tổn thương tạng phủ làm sưng đau.

(c)

8-Sự biến đổi của mạch vi :

Câu 287 : **Mạch vi là bệnh gì ?**

- a-Bệnh dương khí yếu lạnh, huyết suy thì làm băng hoặc chảy máu cam hàn, chỉ co quắp.
- b-Bị nôn ọe, cảm phong, cảm nắng.
- c-Tâm khí thiếu, tạng lạnh, ra mồ hôi luôn.

(a)

Câu 288 : **Mạch vi phù là bệnh gì ?**

- a-Bệnh dương khí yếu lạnh, huyết suy thì làm băng hoặc chảy máu cam hàn, chỉ co quắp.
- b-Bị nôn ọe, cảm phong, cảm nắng.
- c-Tâm khí thiếu, tạng lạnh, ra mồ hôi luôn.

(b)

Câu 289 : **Mạch vi trầm là bệnh gì ?**

- a-Bệnh dương khí yếu lạnh, huyết suy thì làm băng hoặc chảy máu cam hàn, chỉ co quắp.
- b-Bị nôn ọe, cảm phong, cảm nắng.
- c-Tâm khí thiếu, tạng lạnh, ra mồ hôi luôn.

(c)

Câu 290 : **Mạch vi nhược là bệnh gì ?**

- a-Bệnh suy nhược. Đàn ông hết tinh, tiểu ra máu. Đàn bà bị băng huyết rong kinh.
- b-Bị mất máu, người ngầy ngất, ớn ớn vừa nóng vừa rét.

c-Mất máu do sốt rét, người lúc nào cũng nóng.

(a)

Câu 291: **Mạch vi sắc là bệnh gì ?**

a-Bệnh suy nhược. Đàn ông hết tinh, tiểu ra máu. Đàn bà bị băng huyết rong kinh.

b-Bị mất máu, người ngầy ngất, ớn ớn vừa nóng vừa rét.

c-Mất máu do sốt rét, người lúc nào cũng nóng.

(b)

Câu 292 : **Mạch vi sắc là bệnh gì ?**

a-Bệnh suy nhược. Đàn ông hết tinh, tiểu ra máu. Đàn bà bị băng huyết rong kinh.

b-Bị mất máu, người ngầy ngất, ớn ớn vừa nóng vừa rét.

c-Mất máu do sốt rét, người lúc nào cũng nóng.

(c)

9-Sự biến đổi của mạch huyền :

Câu 293 : **Mạch huyền không ở bộ vị can mà ở bộ vị khác, là bệnh gì ?**

a-Do huyết hư, có mồ hôi trộm, chân tay đau nhức, buồn phiền, mệt mỏi.

b-Do khí lạnh đóng ở kinh lạc tích tụ thành ung bướu.

c-Bệnh đau nhói cạnh sườn.

(a)

Câu 294 : Mạch huyền ở cả hai tay nhân nhính, khí khẩu, là bệnh gì ?

- a-Do huyết hư, có mồ hôi trộm, chân tay đau nhức, buồn phiền, mệt mỏi.
- b-Do khí lạnh đóng ở kinh lạc tích tụ thành ung bướu.
- c-Bệnh dưới cạnh sườn đau lằm.

(c)

Câu 295 : Mạch huyền khẩu là bệnh gì ?

- a-Do huyết hư, có mồ hôi trộm, chân tay đau nhức, buồn phiền, mệt mỏi.
- b-Do khí lạnh đóng ở kinh lạc tích tụ thành ung bướu.
- c-Bệnh dưới cạnh sườn đau lằm.

(b)

Câu 296 : Mạch huyền trường là bệnh gì ?

- a-Bệnh tích tụ thành khối trong tạng phủ ngày nay gọi là ung thư.
- b-Do huyết hư, có mồ hôi trộm, chân tay đau nhức, buồn phiền, mệt mỏi.
- c-Bệnh dưới cạnh sườn đau lằm.

(a)

Câu 297 : Mạch huyền hồng là bệnh gì ?

- a-Do huyết hư, có mồ hôi trộm, chân tay đau nhức, buồn phiền, mệt mỏi.
- b-Do khí lạnh đóng ở kinh lạc tích tụ thành ung bướu.
- c-Bệnh đau nhói cạnh sườn.

(c)

10-Sự biến đổi của Mạch Khẩn :

Câu 298 : Mạch khẩn là bệnh gì ?

- a-Hàn khí kết trường vị làm đau bụng đau đầu.
- b-Chúng thương hàn nhúc mọi bản thân.
- c-Sốt rét làm cũ lúc nóng lúc lạnh.

(b)

Câu 299 : Mạch khẩn ở nhân nhinh là bệnh gì ?

- a-Hàn khí kết trường vị làm đau bụng đau đầu.
- b-Chúng thương hàn nhúc mọi bản thân.
- c-Kinh lạc có hàn khí làm đau.

(c)

Câu 300 : Mạch khẩn trầm là bệnh gì ?

- a-Hàn khí kết trường vị làm đau bụng đau đầu.
- b-Chúng thương hàn nhúc mọi bản thân.
- c-Sốt rét làm cũ lúc nóng lúc lạnh.

(a)

Câu 301: Mạch khẩn sắc là bệnh gì ?

- a-Hàn khí kết trường vị làm đau bụng đau đầu.
- b-Chúng thương hàn nhúc mọi bản thân.
- c-Sốt rét làm cũ lúc nóng lúc lạnh.

(c)

Câu 302 : **Mạch khẩn hoạt là bệnh gì ?**

- a-Ăn không tiêu sinh bụng thành trùng sán khiến ới khan, đau bụng từng cơn.
- b-Trong phổi có nhiều hơi nước.
- c-Hạ tiêu lạnh, chân lạnh đái són.

(a)

Câu 303 : **Mạch khẩn phù ở bộ phế là bệnh gì ?**

- a-Ăn không tiêu sinh bụng thành trùng sán khiến ới khan, đau bụng từng cơn.
- b-Trong phổi có nhiều hơi nước.
- c-Hạ tiêu lạnh, chân lạnh đái són.

(b)

Câu 304 : **Mạch khẩn phù ở thốn bộ là bệnh gì ?**

- a-Ăn không tiêu sinh bụng thành trùng sán khiến ới khan, đau bụng từng cơn.
- b-Khí lạnh cảm ở thượng tiêu gây nóng lạnh, đau lưng, cứng cổ gáy, chi co giật.
- c-Hạ tiêu lạnh, chân lạnh đái són.

(b)

Câu 305 : **Mạch khẩn trầm ở xích bộ là bệnh gì ?**

- a-Ăn không tiêu sinh bụng thành trùng sán khiến ới khan, đau bụng từng cơn.
- b-Trong phổi có nhiều hơi nước.
- c-Khí lạnh cảm vào hạ tiêu làm bệnh chân lạnh đái són.

(c)

Câu 306 : Ấn tay xuống , nhấc tay lên đều Mạch khẩn là bệnh gì ?

a-Ấn không tiêu sinh bụng thành trũng sán khiến ới khan, đau bụng từng cơn.

b-Hàn khí trúng tam tiêu làm chân tay nóng.

c-Hạ tiêu lạnh, chân lạnh đái són.

(b)

11-Sự biến đổi của mạch hoãn :

Câu 307 : Có bệnh mà nghe được Mạch hoãn là bệnh gì

a-Tạng tỳ bị đau.

b-Khí huyết suy quá, xây xẩm chóng mặt nhức đầu, da thịt tê bại.

c-Là bệnh sắp khỏi.

(c)

Câu 308 : Mạch hoãn trầm là bệnh gì ?

a-Tạng tỳ bị đau.

b-Khí huyết suy quá, xây xẩm chóng mặt nhức đầu, da thịt tê bại.

c-Là bệnh sắp khỏi.

(b)

Câu 309 : Mạch hoãn khẩn là bệnh gì ?

- a-Tạng tỳ bị đau.
- b-Khí huyết suy quá, xây xẩm chóng mặt nhức đầu, da thịt tê bại.
- c-Là bệnh sắp khỏi.

(a)

Câu 310 : Mạch hoãn trì là bệnh gì ?

- a-Ăn không tiêu, vị dương không đủ sức vận hóa hay thở dài, ợ chua.
- b-Do thức ăn sống sít, hư và hàn cùng nhau làm đau bụng lạnh.
- c-Bệnh nguy đến tính mạng.

(b)

Câu 311 : Mạch hoãn nhược là bệnh gì ?

- a-Ăn không tiêu, vị dương không đủ sức vận hóa hay thở dài, ợ chua.
- b-Do thức ăn sống sít, hư và hàn cùng nhau làm đau bụng lạnh.
- c-Bệnh nguy đến tính mạng.

(a)

Câu 312 : Chỉ riêng Mạch hoãn nghe được ở bộ vị Thận, Bàng quang,(thổ khắc thủy) là bệnh gì ?

- a-Ăn không tiêu, vị dương không đủ sức vận hóa hay thở dài, ợ chua.
- b-Do thức ăn sống sít, hư và hàn cùng nhau làm đau bụng lạnh.
- c-Bệnh nguy đến tính mạng.

(c)

12-Sự biến đổi của mạch sắc :

Câu 313 : **Mạch sắc là bệnh gì ?**

- a-Tình kiệt huyết khô, chân tay giá lạnh, hoặc kiệt lý, hoặc đau dưới tim hoặc thoát dương mất hết mồ hôi.
- b-Chúng tê bại do huyết bị ứ kết thấp hàn.
- c-Cảm sương gió lâu ngày làm huyết bị thấp hàn ứ đọng.

(a)

Câu 314 : **Mạch sắc khâu là bệnh gì ?**

- a-Tình kiệt huyết khô, chân tay giá lạnh, hoặc kiệt lý, hoặc đau dưới tim hoặc thoát dương mất hết mồ hôi.
- b-Chúng tê bại do huyết bị ứ kết thấp hàn.
- c-Cảm sương gió lâu ngày làm huyết bị thấp hàn ứ đọng.

(b)

Câu 315 : **Mạch sắc trầm là bệnh gì ?**

- a-Tình kiệt huyết khô, chân tay giá lạnh, hoặc kiệt lý, hoặc đau dưới tim hoặc thoát dương mất hết mồ hôi.
- b-Chúng tê bại do huyết bị ứ kết thấp hàn.
- c-Cảm sương gió lâu ngày làm huyết bị thấp hàn ứ đọng.

(c)

Câu 316 : **Mạch sắc ở nhân nghinh là bệnh gì ?**

- a-Tình bại huyết hư.

- b-Chân tay tê bại.
- c-Bại huyết trong tử cung hoặc bị đau trong thai.

(b)

Câu 317 : Mạch sắc ở khí khẩu là bệnh gì ?

- a-Tinh bại huyết hư.
- b-Chân tay tê bại.
- c-Bại huyết trong tử cung hoặc bị đau trong thai.

(c)

13-Sự biến đổi của mạch khâu :

Câu 318 : Mạch khâu là bệnh gì ?

- a-Bệnh ứ huyết, bại huyết.
- b-Tà khí tắc ở huyết làm ra chứng thổ huyết, đổ máu cam.
- c-Khí huyết đi trái kinh lạc bị đình trệ.

(a)

Câu 319 : Mạch khâu ở nhân nhinh là bệnh gì ?

- a-Bệnh ứ huyết, bại huyết.
- b-Tà khí tắc ở huyết làm ra chứng thổ huyết, đổ máu cam.
- c-Khí huyết đi trái kinh lạc bị đình trệ.

(b)

Câu 320 : Mạch khâu ở khí khẩu là bệnh gì ?

a-Bệnh ứ huyết, bại huyết.

b-Tà khí tắc ở huyết làm ra chứng thổ huyết, đổ máu cam.

c-Khí huyết đi trái kinh lạc bị đình trệ.

(c)

Câu 321 : Mạch khâu ở bộ vị tiểu trường là bệnh là ?

a-Bệnh ung nhọt trường vị, cảm thấy nóng ran trong ruột non.

b-Tà khí tắc ở huyết làm ra chứng thổ huyết, đổ máu cam.

c-Đái dất buốt đi ra máu.

(c)

Câu 322 : Mạch khâu, khẩn, sắc là bệnh gì ?

a-Bệnh ung nhọt trường vị, cảm thấy nóng ran trong ruột non.

b-Tà khí tắc ở huyết làm ra chứng thổ huyết, đổ máu cam.

c-Ung thư ruột .

(a)

Câu 323: Mạch khâu, hồng, sắc là bệnh gì ?

a-Bệnh ung nhọt trường vị, cảm thấy nóng ran trong ruột non.

b-Tà khí tắc ở huyết làm ra chứng thổ huyết, đổ máu cam.

c-Ung thư ruột .

(c)

14-Sự biến đổi của mạch hoạt :

Câu 324 : Mạch hoạt là bệnh gì ?

- a-Khí huyết đều thực, chứa đờm dãi.
- b-Bệnh phong đàm.
- c-Uống nước hoặc thức ăn không tiêu đọng lại thành đờm dãi.

(a)

Câu 325 : Mạch hoạt ở nhân nhinh là bệnh gì ?

- a-Khí huyết đều thực, chứa đờm dãi.
- b-Bệnh phong đàm.
- c-Uống nước hoặc thức ăn không tiêu đọng lại thành đờm dãi.

(b)

Câu 326 : Mạch hoạt ở khí khẩu là bệnh gì ?

- a-Khí huyết đều thực, chứa đờm dãi.
- b-Bệnh phong đàm.
- c-Uống nước hoặc thức ăn không tiêu đọng lại thành đờm dãi.

(c)

Câu 327 : Mạch hoạt trệ là bệnh gì ?

- a-Khí bị nghẽn tắc làm ho ra đàm.

- b-Bụng trên bụng dưới đau dữ dội.
- c-Lỗ tiểu đau buốt như kim đâm khi đi tiểu.
- d- Khí bị nghẽn tắc làm ho ra đờm.

(d)

Câu 328 : Mạch hoạt phù là bệnh gì ?

- a-Khí bị nghẽn tắc làm ho ra đờm.
- b-Bụng trên bụng dưới đau dữ dội.
- c-Lỗ tiểu đau buốt như kim đâm khi đi tiểu.
- d-Bụng trên, bụng dưới đau dữ dội.

(d)

Câu 329 : Mạch hoạt nhược là bệnh gì ?

- a-Khí bị nghẽn tắc làm ho ra đờm.
- b-Bụng trên bụng dưới đau dữ dội.
- c-Lỗ tiểu đau buốt như kim đâm khi đi tiểu.
- d-Tiểu đau buốt như kim đâm.

(d)

Câu 330 : Mạch hoạt tán là bệnh gì ?

- a-Đàn nhiều, ít huyết sẽ bị tắc tuần hoàn làm tê liệt, trước khi liệt, nửa người ấm nửa người tê lạnh mất cảm giác.
- b-Bao tử nóng.
- c-Loét bao tử do nhiệt kết lâu ngày.

(a)

Câu 331 : Mạch hoạt thực là bệnh gì ?

- a-Đàm nhiều, ít huyết sẽ bị tắc tuần hoàn làm tê liệt, trước khi liệt, nửa người ấm nửa người tê lạnh mất cảm giác.
- b-Bao tử nóng.
- c-Loét bao tử do nhiệt kết lâu ngày.

(b)

Câu 332 : Mạch hoạt thực sắc là bệnh gì ?

- a-Đàm nhiều, ít huyết sẽ bị tắc tuần hoàn làm tê liệt, trước khi liệt, nửa người ấm nửa người tê lạnh mất cảm giác.
- b-Bao tử nóng.
- c-Loét bao tử do nhiệt kết lâu ngày.

(c)

15-Sự biến đổi của mạch phục :

Câu 333 : Mạch phục ở nhân nghinh là bệnh gì ?

- a-Do hàn, thử, thấp của ngoại tà hoặc nội tà phát ra chứng đau bụng, rút gân, kết hờn cục ung nhọt, đại tiện hôi lẫn máu mủ.
- b-Do lo nghĩ vất vả quá độ làm hao tổn thần khí.
- c-Có đàm nhiệt kết thành ung thư nhiệt.

(a)

Câu 334 : Mạch phục ở khí khẩu là bệnh gì ?

- a-Do hàn, thử, thấp của ngoại tà hoặc nội tà phát ra chúng đau bụng, rút gân, kết hờn cục ung nhọt, đại tiện hôi lẫn máu mủ.
- b-Do lo nghĩ vất vả quá độ làm hao tổn thần khí.
- c-Có đàm nhiệt kết thành ung thư nhiệt.

(b)

Câu 335 : Mạch phục ở thốn là bệnh gì ?

- a-Do hàn, thử, thấp của ngoại tà hoặc nội tà phát ra chúng đau bụng, rút gân, kết hờn cục ung nhọt, đại tiện hôi lẫn máu mủ.
- b-Do lo nghĩ vất vả quá độ làm hao tổn thần khí.
- c-Có đàm nhiệt kết thành ung thư nhiệt.

(c)

Câu 336 : Mạch phục ở quan là bệnh gì ?

- a-Cả hai đàm nhiệt kết và hàn khí tích tụ ở một chỗ khi nóng khi lạnh không nhất định (tiền ung thư).
- b-Do lo nghĩ vất vả quá độ làm hao tổn thần khí.
- c-Có đàm nhiệt kết thành ung thư nhiệt.

(a)

Câu 337 : Mạch phục ở xích là bệnh gì ?

- a-Cả hai đàm nhiệt kết và hàn khí tích tụ ở một chỗ khi nóng khi lạnh không nhất định (tiền ung thư).
- b-Có hàn khí tích tụ thành ung thư hàn.
- c-Có đàm nhiệt kết thành ung thư nhiệt.

(b)

Câu 338 : Mạch phúc sắc là bệnh gì ?

- a-Cả hai đằm nhiệt kết và hàn khí tích tụ ở một chỗ khi nóng khi lạnh không nhất định (tiền ung thư).
- b-Có hàn khí tích tụ thành ung thư hàn.
- c-Ẩn vào mùa ra do tà khí làm ngăn nghẽn cách mô.

(c)

16-Sự biến đổi của mạch nhu :

Câu 339 : Mạch nhu ở nhân nhĩ là bệnh gì ?

- a-Mất huyết thiếu máu, thoát mồ hôi, tiểu buốt trong bọng đái.
- b-Mình nặng nề, buồn phiền, chi yếu,người hâm hấp nóng sốt, tiêu chảy.
- c-Trong nóng ngoài lạnh, xuất mồ hôi, tiểu khó.

(a)

Câu 340 : Mạch nhu ở khí khẩu là bệnh gì ?

- a-Mất huyết thiếu máu, thoát mồ hôi, tiểu buốt trong bọng đái.
- b-Mình nặng nề, buồn phiền, chi yếu,người hâm hấp nóng sốt, tiêu chảy.
- c-Trong nóng ngoài lạnh, xuất mồ hôi, tiểu khó.

(b)

Câu 341 : Mạch nhu nhược là bệnh gì ?

- a-Mất huyết thiếu máu, thoát mồ hôi, tiểu buốt trong bụng
- đái.
- b-Mình nặng nề, buồn phiền, chi yếu, người hâm hấp nóng sốt, tiêu chảy.
- c-Trong nóng ngoài lạnh, xuất mồ hôi, tiểu khó.

(c)

17-Sự biến đổi của mạch nhược :

Câu 342 : **Mạch nhược là bệnh gì ?**

- a-Là dương hư.
- b-Do phong và thấp tà làm đau mình mẩy.
- c-Do phong hàn vào gân khiến chân tay đau rã rời như kiến cắn.

(a)

Câu 343 : **Mạch nhược ở nhân nhinh là bệnh gì ?**

- a-Là dương hư.
- b-Do phong và thấp tà làm đau mình mẩy.
- c-Do phong hàn vào gân khiến chân tay đau rã rời như kiến cắn.

(b)

Câu 344 : **Mạch nhược ở khí khẩu là bệnh gì ?**

- a-Là dương hư.

- b-Do phong và thấp tà làm đau mình mẩy.
- c-Do phong hàn vào gân khiến chân tay đau rã rời như kiến cắn.

(c)

Câu 345 : Mạch nhược ở sản phụ sau khi sanh là bệnh gì ?

- a-Bị phù mắt do cảm gió độc.
- b-Do phong và thấp tà làm đau mình mẩy.
- c-Do phong hàn vào gân khiến chân tay đau rã rời như kiến cắn.

(a)

Câu 346: Mạch nhược ở thốn bộ là bệnh gì ?

- a-Dương hư, thở suyễn ngắn hơi, đi lại mệt, mồ hôi dính dính, hoạt tinh, người lạnh toát.
- b-Phong nhiệt .
- c-Phong hàn.

(a)

Câu 347 : Mạch nhược ở trước quan bộ là bệnh gì ?

- a-Dương hư, thở suyễn ngắn hơi, đi lại mệt, mồ hôi dính dính, hoạt tinh, người lạnh toát.
- b-Phong nhiệt .
- c-Phong hàn.

(b)

Câu 348 : Mạch nhược ở sau quan bộ là bệnh gì ?

- a-Huyết hư gân co giật.

- b-Phong nhiệt .
- c-Phong hàn.

(c)

Câu 349 : **Mạch nhược ở xích bộ là bệnh gì ?**

- a-Huyết hư gân co giật.
- b-Phong nhiệt .
- c-Phong hàn.

(a)

Câu 350 : **Mạch nhược ở người già là thuận hay nghịch**

- a-Thuận
- b-Nghịch

(a)

Câu 351 : **Mạch nhược ở người trẻ là thuận hay nghịch**

- a-Thuận
- b-Nghịch

(b)

18-Sự biến đổi của mạch trường :

Câu 352 : **Mạch trường là bệnh gì ?**

- a-Dương tà truyền vào tạng phủ đã lâu.

b-Nhiệt khí tim gan truyền xuống hạ tiêu thành sốt nóng như lửa, ngồi nằm không yên.
c-Đờm chặn tâm can khí sắp bị điên cuồng rõ đại.

(a)

Câu 353 : **Mạch trường ở bộ quan bên nhân nhinh là bệnh gì ?**

a-Dương tà truyền vào tạng phủ đã lâu.
b-Nhiệt khí tim gan truyền xuống hạ tiêu thành sốt nóng như lửa, ngồi nằm không yên.
c-Đờm chặn tâm can khí sắp bị điên cuồng rõ đại.

(b)

Câu 354 : **Mạch trường đại là bệnh gì ?**

a-Dương tà truyền vào tạng phủ đã lâu.
b-Nhiệt khí tim gan truyền xuống hạ tiêu thành sốt nóng như lửa, ngồi nằm không yên.
c-Đờm chặn tâm can khí sắp bị điên cuồng rõ đại.

(c)

Câu 355 : **Mạch trường hoãn là bệnh gì ?**

a-Tà khí giảm, vị khí phục hồi bệnh sắp khỏi.
b-Tà khí bị yếu dần, bệnh sắp khỏi.
c-Bệnh thuộc chi dướiđau nhức, đau chân.

(a)

Câu 356: **Mạch trường vi là bệnh gì ?**

a-Tà khí giảm, vị khí phục hồi bệnh sắp khỏi.

- b-Tà khí bị yếu dần, bệnh sắp khỏi.
- c-Bệnh thuộc chi dưới đau nhức, đau chân.

(b)

Câu 357 : Mạch trường ở thốn khẩu là bệnh gì ?

- a-Tà khí giảm, vị khí phục hồi bệnh sắp khỏi.
- b-Tà khí bị yếu dần, bệnh sắp khỏi.
- c-Bệnh thuộc chi dưới đau nhức, đau chân.

(c)

19-Sự biến đổi của mạch đoản :

Câu 358 : Mạch đoản là bệnh gì ?

- a-Khí trệ tắc tam tiêu làm đau tim, đau bụng.
- b-Tà khí làm tắc kinh lạc.
- c-Khí trệ không khí hóa được khí và huyết của ngũ tạng.

Câu 359 : Mạch đoản ở nhân nhĩ là bệnh gì ?

- a-Khí trệ tắc tam tiêu làm đau tim, đau bụng.
- b-Tà khí làm tắc kinh lạc.
- c-Khí trệ không khí hóa được khí và huyết của ngũ tạng.

Câu 360 : Mạch đoản ở khí khẩu là bệnh gì ?

- a-Khí trệ tắc tam tiêu làm đau tim, đau bụng.
- b-Tà khí làm tắc kinh lạc.
- c-Khí trệ không khí hóa được khí và huyết của ngũ tạng.

20-Sự biến đổi của mạch tế :

Câu 361 : Mạch tế là bệnh gì ?

- a-Hàn và thấp khí đọng ở phủ tạng và huyết mạch làm đầy trướng.
- b-Thấp tà làm căng đầy tức đau trong người.
- c-Ói mưa, nóng sốt, thỉnh thoảng té ngã bất tỉnh.

Câu 362 : Mạch tế ở nhân nhĩ là bệnh gì ?

- a-Hàn và thấp khí đọng ở phủ tạng và huyết mạch làm đầy trướng.
- b-Thấp tà làm căng đầy tức đau trong người.
- c-Ói mưa, nóng sốt, thỉnh thoảng té ngã bất tỉnh.

Câu 363 : Mạch tế hoạt là bệnh gì ?

- a-Hàn và thấp khí đọng ở phủ tạng và huyết mạch làm đầy trướng.
- b-Thấp tà làm căng đầy tức đau trong người.
- c-Ói mưa, nóng sốt, thỉnh thoảng té ngã bất tỉnh.

Câu 364 : Mạch tế khẩn là bệnh gì ?

- a-Khí huyết bị hàn thấp tích tụ bị co rút làm đau lưng, đau co rút trong mình ở thời kỳ tiền ung thư , không chữa kịp thời sau mới bị ung thư.
- b-Tinh thần mệt nhọc lo nghĩ quá độ.
- c-Khí huyết đều hư do đờm dãi kết trong tạng.

Câu 365 : Mạch tế khẩn ở khí khẩu là bệnh gì ?

- a-Khí huyết bị hàn thấp tích tụ bị co rút làm đau lưng, đau co rút trong mình ở thời kỳ tiền ung thư , không chữa kịp thời sau mới bị ung thư.
- b-Tinh thần mệt nhọc lo nghĩ quá độ.
- c-Khí huyết đều hư do đờm dãi kết trong tạng.

Câu 366 : Mạch tế trâm hoạt vào mùa đông là bệnh gì ?

- a-Khí huyết bị hàn thấp tích tụ bị co rút làm đau lưng, đau co rút trong mình ở thời kỳ tiền ung thư , không chữa kịp thời sau mới bị ung thư.
- b-Mạch hợp thời tiết không chữa cũng khỏi.
- c-Khí huyết đều hư do đờm dãi kết trong tạng.

21-Sự biến đổi của mạch đại :

Câu 367 : Mạch đại là bệnh gì ?

- a-Là bệnh còn đang phát triển, huyết càng hư tà khí càng thịnh.
- b-Bệnh còn ở biểu ngoài tạng phủ.
- c-Bệnh ở lý đi vào kinh.

Câu 368 : Mạch đại phù là bệnh gì ?

- a-Là bệnh còn đang phát triển, huyết càng hư tà khí càng thịnh.
- b-Bệnh còn ở biểu ngoài tạng phủ.
- c-Bệnh ở lý đi vào kinh.

Câu 369 : **Mạch đại trầm là bệnh gì ?**

- a-Là bệnh còn đang phát triển, huyết càng hư tà khí càng thịnh.
- b-Bệnh còn ở biểu ngoài tạng phủ.
- c-Bệnh ở lý đi vào kinh.

Câu 370 : **Mạch đại trầm, nghe đại trước lớn sau nhỏ là bệnh gì ?**

- a-Bệnh nhức đầu chóng mặt.
- b-Bụng đầy ngăn nghẹn khí ở ngực làm khó thở.
- c-Chính khí đang phục hồi.

Câu 371 : **Mạch đại trầm nghe đại trước nhỏ sau lớn là bệnh gì ?**

- a-Bệnh nhức đầu chóng mặt.
- b-Bụng đầy ngăn nghẹn khí ở ngực làm khó thở.
- c-Chính khí đang phục hồi.

Câu 372 : **Mạch đại hoãn là bệnh gì ?**

- a-Bệnh nhức đầu chóng mặt.
- b-Bụng đầy ngăn nghẹn khí ở ngực làm khó thở.
- c-Chính khí đang phục hồi.

Câu 373 : **Mạch đại trường hoãn là bệnh gì ?**

- a-Bệnh nhức đầu chóng mặt.
- b-Bụng đầy ngăn nghẹn khí ở ngực làm khó thở.
- c-Bệnh đang phục hồi.

22-Sự biến đổi của mạch đời :

Câu 374 : Mạch đời là bệnh gì ?

- a-Do phong thấp đàm làm tắc kinh lạc, sự khí hóa ngũ tạng đã tuyệt. bệnh nặng.
- b-Trúng cảm, gió, đau bụng, đau tim, bất thành linh làm chết.
- c-Không bệnh.

Câu 375 : Người khỏe nghe có mạch đời là bệnh gì ?

- a-Do phong thấp đàm làm tắc kinh lạc, sự khí hóa ngũ tạng đã tuyệt. bệnh nặng.
- b-Để bị trúng cảm, gió, đau bụng, đau tim, bất thành linh làm chết.
- c-Không bệnh.

Câu 376 : Khi ăn uống no có mạch đời là bệnh gì ?

- a-Do phong thấp đàm làm tắc kinh lạc, sự khí hóa ngũ tạng đã tuyệt. bệnh nặng.
- b-Trúng cảm, gió, đau bụng, đau tim, bất thành linh làm chết.
- c-Không bệnh.

23-Sự biến đổi của mạch xúc :

Câu 377 : Mạch xúc là bệnh gì ?

a-Bệnh dương thịnh âm suy, khí huyết ngưng trệ do phong nhiệt, thức ăn biến thành đờm sinh phát cuồng nóng sốt.

b-Tạng phủ đều bị nóng sinh điên cuồng.

c-Hoả thịnh bốc lên trên làm hư dưới âm càng thịnh càng nội nhiệt, nếu ăn nhiều gia vị thức ăn nhiệt bệnh nặng thêm.

Câu 378 : Mạch xúc gặp lúc giận dữ làm thành bệnh gì ?

a-Bệnh dương thịnh âm suy, khí huyết ngưng trệ do phong nhiệt, thức ăn biến thành đờm sinh phát cuồng nóng sốt.

b-Tạng phủ đều bị nóng sinh điên cuồng.

c-Hoả thịnh bốc lên trên làm hư dưới âm càng thịnh càng nội nhiệt, nếu ăn nhiều gia vị thức ăn nhiệt bệnh nặng thêm.

Câu 379 : Mạch xúc ở nhân nghinh là bệnh gì ?

a-Bệnh dương thịnh âm suy, khí huyết ngưng trệ do phong nhiệt, thức ăn biến thành đờm sinh phát cuồng nóng sốt.

b-Tạng phủ đều bị nóng sinh điên cuồng.

c-Hoả thịnh bốc lên trên làm hư dưới âm càng thịnh càng nội nhiệt, nếu ăn nhiều gia vị thức ăn nhiệt bệnh nặng thêm.

24-Sự biến đổi của mạch kết :

Câu 380 : **Mạch kết ở nhân nhinh là bệnh gì ?**

- a-Âm tuyệt dương không sinh.
- b-Âm thịnh khí kết .
- c-Hàn tà động ở kinh lạc.

Câu 381 : **Mạch kết ở khí khẩu là bệnh gì ?**

- a-Âm tuyệt dương không sinh.
- b-Âm thịnh khí kết .
- c-Hàn tà động ở kinh lạc.

Câu 382 : **Mạch kết phù là bệnh gì ?**

- a-Âm tuyệt dương không sinh.
- b-Âm thịnh khí kết .
- c-Hàn tà động ở kinh lạc.

Câu 383 : **Mạch kết trầm là bệnh gì ?**

- a-Tinh thần phần uất hoặc đờm hoặc huyết ứ động làm tắc kinh mạch không thông.
- b-Hàn khí kết động hàn đàm tích tụ ở tạng phủ làm kinh mạch không thông.
- c-Trong người kết động nhiệt khí.

Câu 384 : **Mạch kết hoãn là bệnh gì ?**

- a-Tinh thần phần uất hoặc đờm hoặc huyết ứ động làm tắc kinh mạch không thông.
- b-Hàn khí kết động hàn đàm tích tụ ở tạng phủ làm kinh mạch không thông.

c-Trong người kết đọng nhiệt khí.

Câu 385: Mạch kết sắc là bệnh gì ?

a-Tình thần phần uất hoặc đờm hoặc huyết ứ đọng làm tắc kinh mạch không thông.

b-Hàn khí kết đọng hàn đàm tích tụ ở tạng phủ làm kinh mạch không thông.

c-Trong người kết đọng nhiệt khí.

Câu 386 : Mạch kết xúc là bệnh gì ?

a-Tình thần phần uất hoặc đờm hoặc huyết ứ đọng làm tắc kinh mạch không thông.

b-Huyết kết ứ đọng thành ung thư.

c-Trong người kết đọng nhiệt khí.

25-Sự biến đổi của mạch động :

Câu 387 : Mạch động là bệnh gì ?

a-Tình trạng âm dương xung đột, do đàm kết, người nóng, mồ hôi ra như tắm, mê sảng.

b-Thân thể hư nhược đau yếu luôn, trong người lạnh.

c-Động kinh do đờm nhiều, kinh sợ chết giấc, người co rút chân tay.

Câu 388 : Mạch động ở nhân nghinh là bệnh gì ?

a-Tình trạng âm dương xung đột, do đàm kết, người nóng, mồ hôi ra như tắm, mê sảng.

- b-Thân thể hư nhược đau yếu luôn, trong người lạnh.
- c-Động kinh do đờm nhiều, kinh sợ chết giấc, người co rút chân tay.

Câu 389 : Mạch động ở khí khẩu là bệnh gì ?

- a-Tình trạng âm dương xung đột, do đàm kết, người nóng, mồ hôi ra như tắm, mê sảng.
- b-Thân thể hư nhược đau yếu luôn, trong người lạnh.
- c-Động kinh do đờm nhiều, kinh sợ chết giấc, người co rút chân tay.

Câu 390 : Mạch động xúc là bệnh gì ?

- a-Tình trạng âm dương xung đột, do đàm kết, người nóng, mồ hôi ra như tắm, mê sảng.
- b-Phổi khô, vị khí hết, người mất hơi, bệnh nguy kịch.
- c-Động kinh do đờm nhiều, kinh sợ chết giấc, người co rút chân tay.

25-Sự biến đổi của mạch cách :

Câu 391 : Mạch cách là bệnh gì ?

- a-Do hư và hàn xung đột.
- b-Trúng cảm, cảm nắng, cảm thấp.
- c-Đàn bà băng huyết, sản phụ đẻ non. Đàn ông xuất tinh sớm, di tinh tổn huyết.

Câu 392 : Mạch cách ở nhân nghinh là bệnh gì ?

- a-Do hư và hàn xung đột.
- b-Trúng cảm, cảm nắng, cảm thấp.
- c- Đàn bà băng huyết, sản phụ đẻ non. Đàn ông xuất tinh sớm, di tinh tổn huyết.

Câu 393 : Mạch cách ở khí khẩu là bệnh gì ?

- a-Do hư và hàn xung đột.
- b-Trúng cảm, cảm nắng, cảm thấp.
- c- Đàn bà băng huyết, sản phụ đẻ non. Đàn ông xuất tinh sớm, di tinh tổn huyết.

27-Sự biến đổi của mạch tán :

Câu 394 : Mạch tán là bệnh gì ?

- a-Là chứng bệnh nguy kịch sắp chết.
- b-Tà khí thoát, khí ngũ tạng tuyệt, toát mồ hôi lạnh, chân tay xanh, mặt xám như than chì, nguy tính mạng.
- c-Tình huyết hao kiệt, khí tạng phủ tan hết, chân tay lạnh ngắt, đái ỉa tự thoát không cầm.

Câu 395 : Mạch tán ở nhân nghinh là bệnh gì ?

- a-Là chứng bệnh nguy kịch sắp chết.
- b-Tà khí thoát, khí ngũ tạng tuyệt, toát mồ hôi lạnh, chân tay xanh, mặt xám như than chì, nguy tính mạng.
- c-Tình huyết hao kiệt, khí tạng phủ tan hết, chân tay lạnh ngắt, đái ỉa tự thoát không cầm.

Câu 396 : **Mạch tán ở khí khẩu là bệnh gì ?**

a-Là chứng bệnh nguy kịch sắp chết.

b-Tà khí thoát, khí ngũ tạng tuyệt, toát mồ hôi lạnh, chân tay xanh, mặt xám như than chì, nguy tính mạng.

c-Tình huyết hao kiệt, khí tạng phủ tan hết, chân tay lạnh ngắt, đái ỉa tự thoát không cầm.

28-Sự biến đổi của mạch tuyệt :

Câu 397 : **Mạch tuyệt là bệnh gì ?**

a-Là chứng bệnh nguy kịch sắp chết.

b-Chỉ còn nghe chính mạch riêng rẽ của từng tạng.

c-Bất mạch không thấy, không nghe được sự khí hóa của tạng phủ nào. Bệnh khó chữa.

Phần một :**Khám Bệnh :**

C.1 : b	C.26 : 1a, 2b, 3c
C.2 : Bệnh a, Chứng b	C.27 : 1a, 2b, 3c
C.3 : (1: a,d,l) (2: b,c) (3 : e)	C.28 : 1d, 2b, 3a, 4c
(4 : f,g) (5: h,i) (6 : j, k) (7 : m,n,o)	C.29 : 1c, 2a, 3b, 4d
C.4 : e	C.30 : 1a, 2d, 3c, 4b
C.5 : e	C.31 : 1a, 2b, 3d, 4c
C.6 : c	C.32 : 1a, 2c, 3b
C.7 : 1a, 2e, 3b, 4c, 5d	C.33 : 1a, 2b, 3c, 4d
C.8 : 1a, 2b, 3c, 4d	C.34 : 1b, 2a, 3c, 4d
C.9 : 1a, 2e, 3c, 4b, 5d	C.35 : 1d, 2a, 3b, 4c
C.10 : 1c, 2a, 3b, 4d	C.36 : 1a, 2b, 3d, 4c
C.11 : 1d, 2b, 3a, 4c	C.37 : 1b, 2d, 3c, 4a
C.12 : 1c, 2a, 3d, 4b	C.38 : 1d, 2a, 3e, 4b, 5c
C.13 : 1d, 2b, 3c, 4a	C.39 : 1b, 2a, 3d, 4e, 5c
C.14 : 1d, 2c, 3b, 4a	C.40 : 1a, 2b, 3c, 4d
C.15 : 1a, 2d, 3c, 4b	C.41 : 1a, 2c, 3b, 4d
C.16 : 1d, 2a, 3b, 4c	C.42 : 1b, 2c, 3a
C.17 : 1c, 2b, 3a, 4d	C.43 : 1a, 2b, 3c
C.18 : 1d,, 2c, 3a, 4b	C.44 : 1a, 2c, 3b, 4d
C.19 : 1a, 2b, 3c	C.45 : 1a, 2b, 3c, 4d
C.20 : 1a, 2b, 3c	C.46 : 1a, 2b, 3c, 4d
C.21 : 1a, 2b, 3d, 4c	C.47 : 1c, 2d, 3b, 4a
C.22 : 1a, 2c, 3d, 4b	C.48 : 1d, 2c, 3b, 4a
C.23 : 1a, 2c, 3b, 4d	C.49 : 1d, 2b, 3c, 4a
C.24 : 1a, 2b, 3c, 4d	C.50 : 1a, 2b, 3c
C.25 : 1d, 2c, 3a, 4b	C.51 : 1b, 2a, 3c, 4d
C.54 : 1a, 2b, 3c	C.52 : 1a, 2b, 3c, 4d
C.55 : 1c, 2b, 3a, 4d	C.53 : 1e, 2a, 3b, 4c, 5d
	C.69 : 1c, 2a, 3d, 4b
	C.70 : 1a, 2d, 3c, 4b

C.56 : 1c, 2a, 3b	C.71 : 1a, 2b, 3e, 4d, 5c
C.57 : 1c, 2a, 3b	C.72 : 1a, 2c, 3b, 4d, 5e
C.58 : 1a, 2b, 3c, 4d	C.73 : 1d, 2c, 3b, 4a, 5e
C.59 : 1c, 2a, 3b	C.74 : 1a, 2c, 3b, 4d
C.60 : 1c, 2a, 3b, 4d	C.75 : 1bc, 2ad
C.61 : 1a, 2b, 3c, 4d	C.76 : 1d, 2a, 3c, 4b
C.62 : 1d, 2c, 3a, 4d	C.77 : 1b, 2a, 3c, 4d
C.63 : 1a, 2d, 3b, 4c	C.78 : 1cd, 2ab
C.64 : 1c, 2b, 3a	C.79 : 1c, 2a, 3b, 4d
C.65 : 1b, 2c, 3d, 4a	C.80 : 1ad, 2bce
C.66 : 1d, 2c, 3b, 4a	C.81 : 1d, 2abc
C.67 : 1c, 2b, 3a, 4d	C.82 : 1ac, 2bd
C.68 : 1b, 2c, 3a, 4d	C.83 : 1bdf, 2ace

Phần hai : Định bệnh theo tứ chẩn

C.84 : 1ac, 2bd	C.98 : 1b, 2a
C.85 : 1a, 2b	C.99 : 1b, 2a
C.86 : 1b, 2a	C.100 : 1a, 2b
C.87 : 1b, 2a	C.101 : 1b, 2a
C.88 : 1b, 2a	C.102 : 1a, 2b, 3c
C.89 : 1b, 2a	C.103 : 1c, 2b, 3a
C.90 : 1b, 2a	C.104 : 1d, 2b, 3c 4a
C.91 : 1a, 2b	C.105 : 1c, 2b, 3a
C.92 : 1b, 2a	C.106 : 1c, 2a, 3b, 4d
C.93 : 1c, 2a, 3b	C.107 : 1a, 2b, 3c
C.94 : 1b, 2a, 3c	C.108 : 1a, 2b, 3c
C.95 : 1b, 2a, 3c	C.109 : 1b, 2c, 3d, 4a
C.96 : 1c, 2a, 3b	C.110 : 1c, 2b, 3a
C.97 : 1b, 2a, 3c	C.111 : 1c, 2a, 3b
C.112 : 1c, 2b, 3a	C.143 : d
C.113 : 1b, 2c, 3a	C.144 : c

C.114 : 1d, 2c, 3b, 4a	C.145 : b
C.115 : 1a, 2b, 3c, 4d	C.146 : a
C.116 : 1c, 2b, 3a	C.147 : b
C.117 : 1d, 2c, 3b, 4a	C.148 : a
C.118 : 1d, 2c, 3a, 4b	C.149 : c
C.119 : 1d, 2a, 3b, 4c	C.150 : d
C.120 : 1d, 2c, 3b, 4a	C.151 : c
C.121 : 1d, 2c, 3b, 4a	C.152 : d
C.122 : 1d, 2c, 3b, 4a	C.153 : d
C.123 : 1c, 2d, 3b, 4a	C.154 : a
C.124 : 1a, 2b, 3c	C.155 : a
C.125 : 1c, 2b, 3a	C.156 : a
C.126 : 1d, 2c, 3b, 4a	C.157 : a
C.127 : 1d, 2c, 3b, 4a	C.158 : b
C.128 : 1d, 2c, 3b, 4a	C.159 : c
C.129 : 1d, 2c, 3b, 4a	C.160 : a
C.130 : 1c, 2b, 3a, 4d	C.161 : d
C.131 : 1d, 2c, 3b, 4a	C.162 : a
C.132 : 1c, 2b, 3a, 4d	C.163 : b
C.133 : b,b,b,b	C.164 : b
C.134 : a,b,b,b	C.165 : d
C.135 : c,b,b,b	C.166 : a
C.136 : c,b,b,b	C.167 : d
C.137 : d,b,b,b	C.168 : d
C.138 : 1b, 2a	C.169 : c
C.139 : d,b,b,b	C.170 : c
C.140 : bc,b,b,c	C.171 : b
C.141 : bc,b,b,ab	C.172 : a
C.142 : bd,b,b,b	C.173 : a
	C.174 : d

Phần ba : Mạch và Bệnh chứng

C.175 : a	C.205 : e	C.235 : b
C.176 : c	C.206 : a	C.236 : b
C.177 : b	C.207 : c	C.237 : c
C.178 : d	C.208 : b	C.238 : a
C.179 : c	C.209 : e	C.239 : b
C.180 : d	C.210 : d	C.240 : c
C.181 : b	C.211 : a	C.241 : a
C.182 : a	C.212 : b	C.242 : a
C.183 : a	C.213 : c	C.243 : a
C.184 : e	C.214 : d	C.244 : a
C.185 : b	C.215 : e	C.245 : b
C.186 : f	C.216 : f	C.246 : a
C.187 : c	C.217 : a	C.247 : a
C.188 : d	C.218 : b	C.248 : a
C.189 : e	C.219 : c	C.249 : c
C.190 : d	C.220 : c	C.250 : b
C.191 : c	C.221 : b	C.251 : a
C.192 : e	C.222 : c	C.252 : b
C.193 : d	C.223 : b	C.253 : a
C.194 : c	C.224 : c	C.254 : c
C.195 : f	C.225 : b	C.255 : b
C.196 : a	C.226 : c	C.256 : a
C.197 : f	C.227 : b	C.257 : b
C.198 : b	C.228 : b	C.258 : c
C.199 : e	C.229 : b	C.259 : a
C.200 : c	C.230 : c	C.260 : a
C.201 : f	C.231 : b	C.261 : c
C.202 : b	C.232 : c	C.262 : b
C.203 : b	C.233 : b	C.263 : c
C.204 : f	C.234 : b	C.264 : a
C.265 : b	C.297 : c	C.329 : d
C.266 : c	C.298 : b	C.330 : a

C.267 : a	C.299 : c	C.331 : b
C.268 : b	C.300 : a	C.332 : c
C.269 : c	C.301 : c	C.333 : a
C.270 : b	C.302 : a	C.334 : b
C.271 : c	C.303 : b	C.335 : c
C.272 : a	C.304 : b	C.336 : a
C.273 : a	C.305 : c	C.337 : b
C.274 : b	C.306 : b	C.338 : c
C.275 : c	C.307 : c	C.339 : a
C.276 : a	C.308 : b	C.340 : b
C.277 : a	C.309 : a	C.341 : c
C.278 : b	C.310 : b	C.342 : a
C.279 : a	C.311 : a	C.343 : b
C.280 : b	C.312 : c	C.344 : c
C.281 : c	C.313 : a	C.345 : a
C.282 : a	C.314 : b	C.346 : a
C.283 : b	C.315 : c	C.347 : b
C.284 : c	C.316 : b	C.348 : c
C.285 : a	C.317 : c	C.349 : a
C.286 : c	C.318 : a	C.350 : a
C.287 : a	C.319 : b	C.351 : b
C.288 : b	C.320 : c	C.352 : a
C.289 : c	C.321 : c	C.353 : b
C.290 : a	C.322 : a	C.354 : c
C.291 : b	C.323 : c	C.355 : a
C.292 : c	C.324 : a	C.356 : b
C.293 : a	C.325 : b	C.357 : c
C.294 : c	C.326 : c	C.358 : a
C.295 : b	C.327 : d	C.359 : b
C.296 : a	C.328 : d	C.360 : c
C.361 : a	C.374 : a	C.386 : b
C.362 : b	C.375 : b	C.387 : a

C.363 : c	C.376 : c	C.388 : b
C.364 : a	C.377 : a	C.389 : c
C.365 : c	C.378 : c	C.390 : b
C.366 : b	C.379 : b	C.391 : a
C.367 : a	C.380 : a	C.392 : b
C.368 : b	C.381 : b	C.393 : c
C.369 : c	C.382 : c	C.394 : a
C.370 : a	C.383 : a	C.395 : b
C.371 : b	C.384 : b	C.396 : c
C.372 : c	C.385 : c	C.397 : c
C.373 : c		

Mục lục

Phần 1- Khám bệnh	Trang 2
Phần 2- Định bệnh theo tứ chẩn	37
Phần 3- Mạch và bệnh chứng	68
A-Phân biệt 28 loại mạch căn bản	69
B-Phân biệt 7 tử mạch	83
C-Phân biệt mạch tương sinh tương khắc	85
D-Phân tích mạch bệnh	93
1.Sự biến đổi của mạch phù	94
2.Sự biến đổi của mạch trầm	95
3.Sự biến đổi của mạch trì	97
4.Sự biến đổi của mạch sác	99
5.Sự biến đổi của mạch hư	101
6.Sự biến đổi của mạch thực	102
7.Sự biến đổi của mạch hồng	104
8.Sự biến đổi của mạch vi	105
9.Sự biến đổi của mạch huyền	107
10- Sự biến đổi của mạch khẩn	108
11- Sự biến đổi của mạch hoãn	110
12- Sự biến đổi của mạch	112
13- Sự biến đổi của mạch khâu	113
14- Sự biến đổi của mạch hoạt	114
15- Sự biến đổi của mạch phục	116
16- Sự biến đổi của mạch nhu	118
17- Sự biến đổi của mạch nhược	119
18- Sự biến đổi của mạch trường	121
19- Sự biến đổi của mạch đoản	122
20- Sự biến đổi của mạch tế	123
21- Sự biến đổi của mạch đại	125
22- Sự biến đổi của mạch đới	126

23- Sự biến đổi của mạch xúc	127
24- Sự biến đổi của mạch kết	128
25- Sự biến đổi của mạch động	130
26- Sự biến đổi của mạch cách	131
27- Sự biến đổi của mạch tán	132
28- Sự biến đổi của mạch tuyệt	133

Hội KCY ĐVN..Tél.: 514-276-5090
www.doducngoc.org